

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM **2022**

(Thông tin và số liệu thống kê)

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
THÔNG TIN CHUNG	8
I. TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2021	9
II. BƯU CHÍNH	17
1. Số lượng doanh nghiệp Bưu chính	18
2. Mạng lưới điểm phục vụ Bưu chính	18
3. Thị trường Bưu chính	18
4. Thị phần của các doanh nghiệp bưu chính theo sản lượng, doanh thu	19
5. Nhân lực lĩnh vực Bưu chính	19
6. Khả năng tiếp cận mạng Bưu chính công cộng	19
7. Xếp hạng của UPU theo Chỉ số tích hợp phát triển Bưu chính	20
III. VIỄN THÔNG	21
1. Số liệu và thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	22
2. Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông	25
3. Số lượng doanh nghiệp viễn thông	27
4. Internet	27
5. Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	28
6. Nhân lực lĩnh vực viễn thông	28
7. Chỉ số hạ tầng viễn thông	28
IV. CHUYỂN ĐỔI SỐ	29
1. Chính phủ số	30
2. Chuyển đổi số trong doanh nghiệp	31
3. Chuyển đổi số trong xã hội	32
V. AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	33
1. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng	34
2. Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng	34
3. Tỷ lệ tổ chức đã ban hành quy chế, quy định về an toàn thông tin mạng áp dụng cho hoạt động nội bộ	34
4. Tỷ lệ tổ chức có đơn vị/bộ phận chuyên trách về ATTT	35
5. Tỷ lệ tổ chức có cán bộ chuyên trách/bán chuyên trách về ATTT	35
6. Đào tạo nhân lực an toàn thông tin mạng	35

7.	Số cuộc tấn công mạng	35
8.	Thị phần dịch vụ chứng thư số công cộng	36
9.	Số lượng chứng thư số công cộng đang hoạt động	36
VI.	CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHỆ SỐ	37
1.	Các khu CNTT tập trung	38
2.	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin	38
3.	Thị trường	38
4.	Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin	41
5.	Nhân lực lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin	42
6.	Kim ngạch xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2021	42
VII.	BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG	43
1.	Báo chí	44
2.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	45
3.	Thông tin cơ sở	51
4.	Thông tin đối ngoại	52
5.	Xuất bản, In và Phát hành	52
VIII.	PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG	54
1.	Trình độ nguồn nhân lực	55
2.	Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông	55
IX.	CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	56
1.	Bưu chính	57
2.	Viễn thông	57
3.	Công nghệ thông tin, Ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số	60
4.	An toàn thông tin	62
5.	Báo chí, truyền thông	63
6.	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về công nghệ thông tin và truyền thông	65
X.	HỢP TÁC QUỐC TẾ	69
1.	Các tổ chức chuyên ngành quốc tế và khu vực mà Việt Nam là thành viên	69
2.	Một số sự kiện quốc tế tiêu biểu tổ chức tại Việt Nam năm 2021	70
3.	Hoạt động hợp tác quốc tế tiêu biểu trong năm 2021	70
XI.	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	72
1.	Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số	73

2. Bộ Thông tin và Truyền thông	74
3. Sở Thông tin và Truyền thông	77
4. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin và truyền thông trong các cơ quan Trung ương	82
5. Hiệp hội nghề nghiệp về công nghệ thông tin và truyền thông	84

XII. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN 85

1. Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu công nghiệp CNTT năm 2021	86
2. Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử năm 2021	86
3. Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu công nghiệp phần mềm năm 2021	86
4. Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về doanh thu dịch vụ CNTT năm 2021	87
5. Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp CNTT năm 2021	87
6. Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về số lượng lao động CNTT năm 2021	87
7. Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu CNTT năm 2021	88
8. Danh sách 20 địa phương dẫn đầu về nộp ngân sách nhà nước từ lĩnh vực công nghiệp CNTT năm 2021	88
9. Danh sách 20 doanh nghiệp dẫn đầu về doanh thu công nghiệp CNTT năm 2021	88
10. Danh sách 20 doanh nghiệp CNTT dẫn đầu về nộp ngân sách nhà nước năm 2021	89
11. Danh sách 20 doanh nghiệp CNTT dẫn đầu về doanh thu xuất khẩu phần cứng năm 2021	90
12. Danh sách 20 doanh nghiệp CNTT dẫn đầu về doanh thu xuất khẩu phần mềm năm 2021	90
13. Danh sách 20 doanh nghiệp CNTT dẫn đầu về doanh thu xuất khẩu dịch vụ CNTT năm 2021	91



THÔNG TIN CHUNG

Tên nước: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Diện tích: 331.344,27 km²

Tổng dân số trung bình tính đến 31/12/2021: 98.506.193 người

GDP năm 2021: 366.123,2 triệu USD

GDP bình quân đầu người năm 2021: 3.717 USD

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2021: 2,56%

Giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2021: 341.428,8 triệu USD

Giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2021: 353.499,6 triệu USD

Tỷ giá VND/USD thị trường liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
ngày 31/12/2021: 22.640 VND

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



TOÀN CẢNH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2021



Năm 2021 là năm diễn ra nhiều sự kiện trọng đại của đất nước, năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, khởi đầu cho giai đoạn mới đưa Việt Nam trở thành quốc gia đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030, trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Đây cũng là một năm đầy khó khăn, thách thức không chỉ đối với Việt Nam mà với tất cả các quốc gia trên thế giới do đại dịch Covid-19, song cũng tạo ra cơ hội mới cho sự đổi mới sáng tạo, là “cú huých trăm năm cho chuyển đổi số”.⁽¹⁾

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng nêu rõ “*đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hòa, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế*”. Ngành Thông tin và Truyền thông được giao thực hiện hai sứ mệnh quan trọng: thúc đẩy chuyển đổi số và đánh thức sức mạnh nội sinh, đánh thức khát vọng dân tộc để mọi người dân Việt Nam cùng hướng tới một Việt Nam hùng cường, thịnh vượng. Nhiệm vụ lớn lao do Đảng và Nhà nước giao phó đã tạo thế và lực mới cho ngành Thông tin và Truyền thông vượt qua khó khăn, tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều kết quả quan trọng trong năm 2021.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, quyết liệt, trọng tâm, trọng điểm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự đồng tình, chia sẻ, ủng hộ của các bộ, ngành, địa phương, quán triệt phương châm hành động của Chính phủ năm 2021 là “*Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển*”, Bộ Thông tin và Truyền thông đã khẩn trương xây dựng và ban hành các chương trình hành động, chiến lược, kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm hiện thực hóa các định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Đảng, Quốc hội, Chính phủ thông qua, đảm bảo tính thiết thực, hiệu quả, khả thi, đồng bộ và nhất quán trong triển khai thực hiện.

Năm 2021, nhằm vượt qua những ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, quá trình chuyển đổi số đã được thúc đẩy mạnh mẽ. Công cuộc chuyển đổi số quốc gia lan tỏa sâu rộng trên phạm vi toàn quốc, tạo thành xu hướng chuyển đổi số tất yếu tại các địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tiếp tục khẳng định được vai trò tiên phong trong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ, đóng góp quan trọng vào quá trình thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia và đổi mới sáng tạo, xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế số, xã hội số thiết thực, hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm để góp phần hiện thực hóa khát vọng vì một Việt Nam hùng cường, thịnh vượng. Cũng trong năm 2021, công tác truyền thông, báo chí tiếp tục khẳng định được vai trò quan trọng trong việc phản ánh trung thực dòng chảy chính của xã hội Việt Nam, tạo đồng thuận, lan tỏa năng lượng tích cực, tạo niềm tin xã hội, góp phần tạo ra sức mạnh tinh thần để Việt Nam bứt phá vươn lên.

Bức tranh toàn cảnh về các lĩnh vực của ngành Thông tin và Truyền thông nổi lên nhiều điểm sáng tích cực trên cả bình diện quốc tế và trong nước.

Đánh giá xếp hạng của các tổ chức quốc tế

Về Bưu chính: Theo Bảng xếp hạng Chỉ số tích hợp phát triển bưu chính (ZIPD) do Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU) công bố năm 2021⁽²⁾, Việt Nam đạt thứ hạng 47/168 quốc gia (tăng 2 bậc so với năm trước) và là một trong 4 nước ASEAN thuộc nhóm 50 quốc gia dẫn đầu trên thế giới.

⁽¹⁾ Trích phát biểu của Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng nhân kỷ niệm 76 năm Ngày Truyền thống Ngành TT&TT.

⁽²⁾ Báo cáo phát triển bưu chính 2021, 10/2021, UPU.

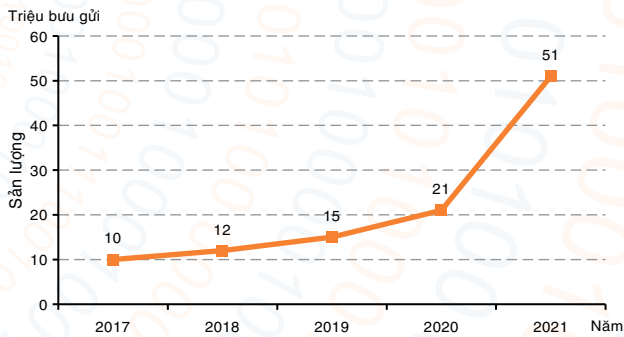
Về Hạ tầng số: Theo số liệu công bố năm 2022 của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), chỉ số Hạ tầng ICT của Việt Nam xếp thứ 70 (tăng 9 bậc so với năm 2021), vượt mục tiêu đề ra (mục tiêu tại Nghị quyết 02 là tăng ít nhất 05 bậc).

Về chuyển đổi số: Kết quả chỉ số xếp hạng Sự trỗi dậy số của các quốc gia (Digital Riser) do Diễn đàn Kinh tế thế giới công bố năm 2021 (đánh giá cho 3 năm từ 2018 - 2020) của 137 quốc gia: Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sự trỗi dậy số thuộc nhóm đứng đầu khu vực Đông Á và Thái Bình Dương⁽¹⁾.

Về kinh tế số: Nền kinh tế Internet của Việt Nam năm 2021 đạt giá trị 21 tỉ USD, đóng góp hơn 5% GDP của đất nước, cao gấp 7 lần năm 2015, và dự kiến đạt 57 tỉ USD năm 2025, đứng thứ hai trong khu vực Đông Nam Á (tốc độ tăng trưởng khoảng 29% một năm)⁽²⁾.

Một số kết quả hoạt động theo từng lĩnh vực

Bưu chính: Lĩnh vực bưu chính đã có những bước chuyển dịch mạnh mẽ. Mạng bưu chính dịch chuyển trở thành hạ tầng của thương mại điện tử, tham gia vào chuỗi cung ứng logistics và dần trở thành hạ tầng quan trọng của kinh tế số. Năm 2021, tổng doanh thu phát sinh ngành bưu chính đạt 66.000 tỷ đồng. Thị trường bưu chính hiện có 728 doanh nghiệp đang hoạt động với 27.600 điểm phục vụ, bán kính phục vụ bình quân đạt 1,95 km/điểm phục vụ. Sản lượng bưu gửi phục vụ cải cách thủ tục hành chính đạt 51,02 triệu bưu gửi (Hình 1).



Hình 1: Sản lượng bưu gửi phục vụ cải cách hành chính giai đoạn 2017-2021

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử nhằm tập trung hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp tại địa phương. Tính đến cuối năm 2021, đã có hơn 4 triệu hộ sản xuất nông nghiệp, hơn 49 nghìn sản phẩm nông sản được đưa lên các sàn thương mại điện tử, hơn 67,5 nghìn giao dịch được thực hiện trên sàn thương mại điện tử. Kết quả ban đầu cho thấy hiệu quả của chuyển đổi số và khẳng định vai trò của bưu chính trong công

⁽¹⁾ Báo cáo sự trỗi dậy số của các quốc gia (Digital Riser Report) năm 2021 do Diễn đàn Kinh tế thế giới công bố

⁽²⁾ Báo cáo nền kinh tế Internet Đông Nam Á năm 2021 do Tập đoàn Google, Bain (Mỹ) và Temasek (Singapore) phối hợp công bố.

cuộc chuyển đổi số quốc gia cũng như tham gia thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn, góp phần quan trọng duy trì các hoạt động y tế, kinh tế và xã hội trong bối cảnh phải duy trì giãn cách xã hội vì dịch bệnh.

Năm 2021, “Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành. Đây là chiến lược cấp quốc gia đầu tiên của lĩnh vực bưu chính, là định hướng để Bưu chính chuyển mình trở thành hạ tầng thiết yếu của quốc gia và của nền kinh tế số, đặc biệt là của thương mại điện tử; thúc đẩy phát triển Chính phủ số, xã hội số, góp phần thực hiện mục tiêu hình thành một Việt Nam số vào năm 2030.

Viễn thông: Năm 2021, tổng doanh thu ngành viễn thông đạt hơn 12 tỷ USD. Tiếp tục đà tăng trưởng của giai đoạn 2016 - 2020 và dưới tác động của đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp viễn thông đã đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng băng rộng, thúc đẩy phát triển thuê bao băng rộng, nhất là thuê bao FTTH đến các hộ gia đình, theo đó: Mạng 5G đã được triển khai thử nghiệm tại 16 tỉnh/thành phố; hạ tầng mạng 4G phủ sóng tới 99,7% dân số. Thuê bao băng rộng di động đạt 73,5 triệu (tăng hơn 4% so với năm 2020); thuê bao sử dụng băng rộng cố định (FTTH, ADSL, CATV, vệ tinh) đạt 19,3 triệu. Tỷ lệ dùng chung hạ tầng viễn thông đạt 20,3% (vượt 0,3% mục tiêu năm 2021).

Song song với việc mở cửa thị trường, hội nhập quốc tế, ngành viễn thông đã tích cực thực hiện các nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao. Việc triển khai các dịch vụ viễn thông công ích và phủ sóng thông tin di động trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc đã đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, góp phần hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí, xóa đói, giảm nghèo, tăng cường an ninh, quốc phòng biển, đảo. Với sự phối hợp của Ủy ban nhân dân các địa phương, ngay trong tháng 9/2021 đã xóa được 283 điểm lờm sóng tồn tại từ nhiều năm, nâng tổng số trạm lắp đặt ứng cứu đến tháng 11/2021 lên gần 1.000 trạm trên toàn quốc và sẽ tiếp tục phủ nốt các điểm trạm tại các khu vực lờm sóng trong thời gian tới theo Chương trình Viễn thông công ích.

Chuyển đổi số: Năm 2020, chương trình Chuyển đổi số quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ban hành. Năm 2021 là năm xác định rõ tầm nhìn và hành động chiến lược về chuyển đổi số. Ngày 15/6/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 942/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Đây là lần đầu tiên, sau 20 năm triển khai chính phủ điện tử, Việt Nam đã chính thức ban hành một văn bản chiến lược ở tầm quốc gia với các định hướng lớn về phát triển Chính phủ số. Chiến lược đã xác định được tầm nhìn, mục tiêu, trách nhiệm triển khai các nội dung theo một lộ trình, bảo đảm việc triển khai được đồng bộ, kế thừa, kết nối, phát triển cả chiều sâu, chiều rộng.

Trong năm 2021, Việt Nam đã kiện toàn và đổi tên Ủy ban quốc gia về Chính phủ điện tử thành Ủy ban quốc gia về Chuyển đổi số. Thủ tướng Chính phủ là Chủ tịch Ủy ban quốc gia, qua đó thể hiện ý chí, quyết tâm mạnh mẽ thúc đẩy chuyển đổi số từ Trung ương đến địa phương. Trên tinh thần đó, Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử của các bộ ngành và địa phương cũng

được kiện toàn lại và đổi tên thành Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số, do các bộ trưởng và bí thư tỉnh ủy/chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh đứng đầu.

Năm 2021 cũng là năm đầu tiên Việt Nam thực hiện đánh giá, đo lường và công bố báo cáo Chỉ số kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh năm 2020. Cũng trong năm qua, đại dịch Covid-19 đã khiến Việt Nam gặp nhiều khó khăn và thách thức; ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế, xã hội. Trước diễn biến khó lường của đại dịch Covid-19, ngành Thông tin và Truyền thông được giao sứ mệnh triển khai các nền tảng công nghệ phòng, chống dịch phục vụ 30 triệu người dùng thường xuyên. Theo thời gian, các nền tảng công nghệ phòng, chống dịch dần được hoàn thiện, từng bước giải quyết, khắc phục vấn đề để phục vụ người dân được tốt hơn. Kết quả tới thời điểm này đã ghi nhận sự trưởng thành đáng kể trong nhận thức, tư duy và năng lực trong triển khai các nền tảng dùng chung quốc gia. Chuyển đổi số đang đi đúng hướng và đi nhanh, trong khi công nghệ đang được triển khai quyết liệt trong công tác phòng, chống dịch, để từ đó thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

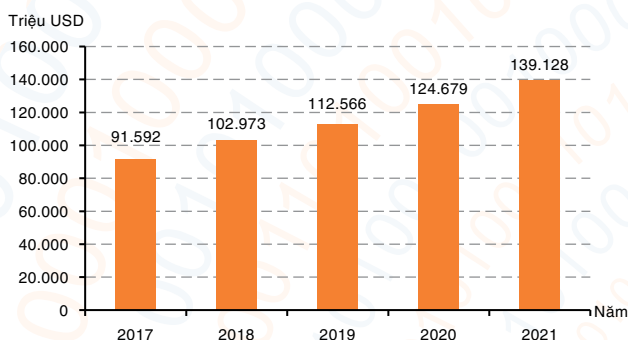
Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức 4/tổng số dịch vụ công đủ điều kiện trung bình trên cả nước đạt 96% (tăng 62% so với 2020). Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến/tổng số DVCTT mức độ 3, 4 đạt 36,63%.

Bên cạnh đó, chuyển đổi số đã diễn ra ở hầu hết các loại hình doanh nghiệp và đạt được nhiều kết quả khích lệ. Trong lĩnh vực thương mại điện tử, theo số liệu của Bộ Tài chính, tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế điện tử đạt 99,93%, tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục hải quan điện tử đạt 99,98%.

An toàn thông tin mạng: Với định hướng Việt Nam trở thành cường quốc an toàn, an ninh mạng, tạo niềm tin số, làm chủ hệ sinh thái sản phẩm an toàn, an ninh mạng Việt Nam, năm 2021, lĩnh vực an toàn thông tin mạng đạt nhiều kết quả khả quan. Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng đạt 2.613 tỷ đồng. Hệ sinh thái sản phẩm an toàn thông tin mạng đạt 95,5% về chủng loại. 100% bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai và duy trì mô hình 4 lớp, SOC, kết nối với Hệ thống giám sát an toàn không gian mạng quốc gia. Mạng lưới ứng cứu sự cố với 219 thành viên, đầy đủ các bộ, ngành, địa phương tham gia. Công tác phổ cập dịch vụ an toàn, an ninh mạng cơ bản thông qua các nền tảng Make in Viet Nam, tạo niềm tin số để người dân, doanh nghiệp và Chính phủ sẵn sàng lên môi trường mạng, tạo thành công cho chuyển đổi số.

Công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số: Năm 2021 là một năm ghi dấu nhiều chuyển biến trong hoạt động của ngành công nghiệp CNTT Việt Nam khi khung hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số Việt Nam đang được xây dựng, hoàn thiện; doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đã đóng góp lớn trong việc chung tay thực hiện “mục tiêu kép” - vừa phòng, chống dịch bệnh và vừa đóng góp phục hồi phát triển kinh tế. Mặc dù bị ảnh hưởng lớn và sâu rộng của đại dịch Covid-19, công nghiệp CNTT tiếp tục là điểm sáng của kinh tế Việt Nam khi đạt doanh thu trên 139 tỷ USD, tăng trưởng ấn tượng 11,6%, gấp 4,5 lần tốc độ tăng trưởng GDP (Hình 2). Nhân lực CNTT đã đạt gần 1,5 triệu lao động đến năm 2021 trong đó đa

phần là lao động lĩnh vực phần cứng điện tử chiếm tới 69,5%, lao động phần mềm chiếm 15% và đang có xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ.



Hình 2: Tổng doanh thu công nghiệp CNTT giai đoạn 2017-2021

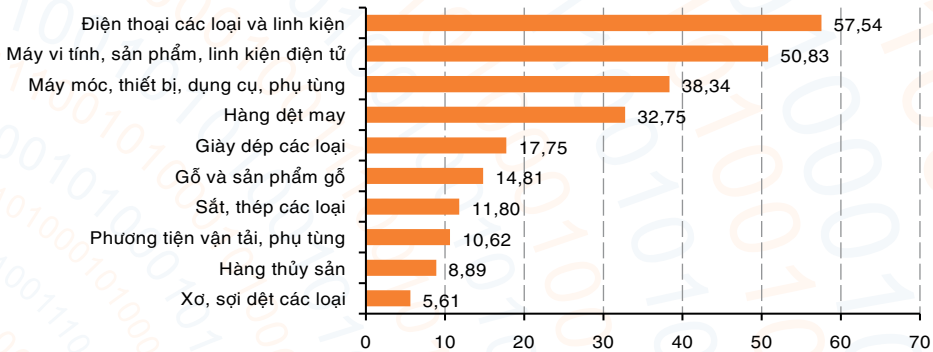
Nguồn: Báo cáo địa phương

Ngay cả trong lúc phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhiều ngành kinh tế gặp nhiều khó khăn, ngành CNTT vẫn duy trì được hoạt động sản xuất “bình thường mới” bằng những nỗ lực triển khai “3 tại chỗ” (sản xuất, cách ly, ăn nghỉ tại chỗ), cân đối hợp lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, duy trì tốt chuỗi cung ứng trong và ngoài nước. Trong khi các trung tâm sản xuất sản phẩm, linh kiện điện tử toàn cầu như Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ bị gián đoạn, thậm chí ngừng hoạt động vì dịch bùng phát, các tỉnh, thành phố là đầu tàu của ngành CNTT Việt Nam như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên vẫn duy trì tăng trưởng cao cả về chỉ số sản xuất công nghiệp lẫn kim ngạch xuất khẩu. Năm 2021, xuất khẩu phần cứng điện tử lần đầu tiên vượt ngưỡng 100 tỷ USD, với doanh thu đạt 121,8 tỷ USD, tăng trưởng tới 27,4% so với năm 2020. Nhờ vậy, Việt Nam vươn lên trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới về phần cứng điện tử: đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu điện thoại, thứ sáu thế giới về xuất khẩu linh kiện máy tính, sản phẩm, linh kiện điện tử, đồng thời lọt vào danh sách top 10 các cường quốc về xuất khẩu các mặt hàng vi mạch, máy in, phần mềm, trò chơi điện tử⁽¹⁾. Hai nhóm mặt hàng sản phẩm phần cứng, điện tử này cũng tiếp tục dẫn đầu trong danh sách 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (Hình 3).

Tuy vậy, đại dịch Covid-19 đã dẫn tới việc cắt giảm mạnh các hoạt động chi tiêu cho quảng cáo trực tuyến cũng như ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển các sản phẩm nội dung trên mạng. Điều này khiến cho doanh thu lĩnh vực nội dung số giảm nhẹ 1% xuống còn 882 triệu USD trong năm 2021. Việc giãn cách xã hội khiến cho hàng loạt doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc sản xuất kinh doanh bị ngừng trệ, đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực buôn bán, phân phối CNTT. Nhiều cửa hàng kinh doanh sản phẩm, dịch vụ CNTT đóng cửa ngừng hoạt động hoặc hoạt

⁽¹⁾ Nguồn: <https://www.worldstopexports.com/cellphone-exports-by-country/>
<https://www.worldstopexports.com/computer-accessories-exports-country/>

động cầm chừng nên số lượng lao động của lĩnh vực này giảm hơn 100.000 người. Về thu thập của người lao động, chỉ có lĩnh vực phần mềm duy trì đà tăng mạnh lần đầu tiên vượt ngưỡng 10.000 USD/người/năm trong khi thu nhập của cả 3 lĩnh vực còn lại là phần cứng, nội dung số và dịch vụ CNTT (trừ buôn bán phân phối) đều giảm từ 3 - 12%.



Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất năm 2021 (đơn vị tính: tỷ USD)

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Báo chí, truyền thông: Năm 2021, báo chí truyền thông đã phát huy vai trò quan trọng qua công tác thông tin, tuyên truyền sâu rộng, tạo sự thống nhất về nhận thức, tư tưởng chính trị và hành động trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội về hai sự kiện quan trọng của đất nước là Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và kỳ Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trong bối cảnh dịch Covid -19 diễn biến phức tạp. Báo chí truyền thông đã góp phần tích cực vào công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, củng cố và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cổ vũ, động viên toàn Đảng, toàn dân và toàn quân đoàn kết, sáng tạo, quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng⁽¹⁾.

Phát thanh, truyền hình trong nước được quản lý chặt chẽ, đảm bảo là lực lượng chủ lực trong định hướng dư luận, tuyên truyền chính sách. Các quy định pháp lý về quản lý cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được hoàn thiện từng bước tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động phát thanh, truyền hình, cắt giảm các điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính, tăng doanh thu truyền hình trả tiền từ 8.102 tỷ đồng năm 2020 lên 8.304,9 tỷ đồng năm 2021 (tăng khoảng 3%).

⁽¹⁾ Từ ngày 01/5 đến 15/5, báo chí và trang tin điện tử đăng tải, đăng tải lại, dẫn lại tổng số tin/bài tăng hơn 5,8 lần so với khoảng thời gian từ 23/3 đến 09/4 là giai đoạn chưa có Văn bản chỉ đạo số 1112/ BT-TT-CBC của Bộ TT&TT (tại văn bản này Bộ TT&TT đề nghị các cơ quan báo chí tăng ít nhất 02 lần so với thời gian qua về thời lượng, tần suất, số lượng tin/bài thông tin, tuyên truyền cuộc bầu cử). Trong ngày bầu cử 23/5, số tin bài về bầu cử được đăng tải trên báo chí là 8.611/27.914, chiếm 31%; tăng 3.927 tin, bài so với ngày 21/5 và tăng 4.563 tin bài so với ngày 22/5.

Công tác quy hoạch báo chí đến năm 2025 được hoàn thành theo Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ⁽¹⁾ đảm bảo mục tiêu sắp xếp hệ thống báo chí tinh gọn, đổi mới mô hình tổ chức, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, quản lý với 815 cơ quan báo chí (in và điện tử), trong đó, 138 cơ quan báo, 677 cơ quan tạp chí và tổng số nhà báo được cấp thẻ nhà báo là 17.772.

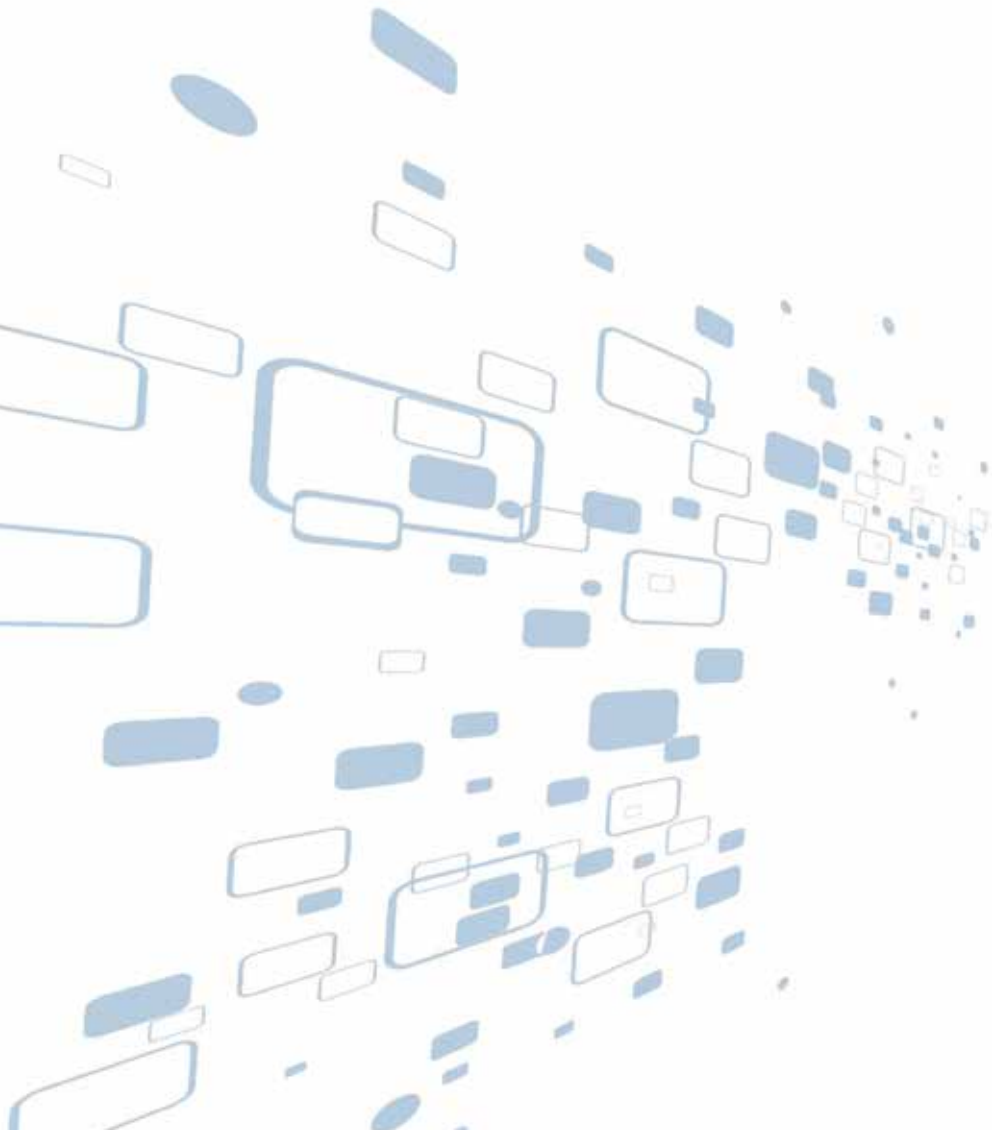
Công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh Việt Nam, đấu tranh phản bác xử lý các thông tin xấu, độc, nhất là trên các mạng xã hội, đã có nhiều đổi mới, sáng tạo, nâng cao tính thuyết phục, góp phần quan trọng thúc đẩy hoạt động thông tin đối ngoại, thông tin điện tử hiệu quả. Văn hóa đọc ngày càng nâng cao, phong trào đọc sách trong gia đình, trường học, cơ quan, tổ chức phát triển, góp phần xây dựng xã hội học tập, nuôi dưỡng và thực hiện khát vọng xây dựng Việt Nam hùng cường.

Với tinh thần tự lực, tự cường, ngành TT&TT trong năm qua đã nỗ lực đạt được những kết quả rất quan trọng. Công cuộc chuyển đổi số quốc gia do ngành TT&TT chủ trì xây dựng và triển khai thực hiện với mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số lớn mạnh của Việt Nam để vươn ra thế giới bước đầu đã được lan tỏa sâu rộng trên phạm vi toàn quốc. Chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn với một tốc độ nhanh chóng, tạo nên một làn sóng chuyển đổi số trên khắp các địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên cả nước. Các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đã khẳng định vai trò tiên phong trong nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, làm chủ công nghệ, đóng góp quan trọng vào quá trình chuyển đổi nền kinh tế số. Với sự nỗ lực của toàn ngành trong việc xây dựng và hoàn thiện thể chế số, hạ tầng số, thị trường số, nguồn nhân lực số, đổi mới sáng tạo số, ngành TT&TT trong năm qua đã dẫn dắt công cuộc chuyển đổi số tại Việt Nam, tạo tiền đề chuyển đổi Việt Nam thành một quốc gia số thông minh, phồn vinh và hạnh phúc./.

⁽¹⁾ Đã hoàn thành việc sắp xếp đối với các cơ quan báo chí tại 29/29 bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 33/33 tổ chức Hội ở Trung ương và Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; 31/31 địa phương (chỉ còn Báo Tuổi trẻ vẫn đang trực thuộc Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh). Đã giảm 39 cơ quan báo thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tổ chức Hội ở Trung ương; giảm 31 cơ quan báo thuộc các địa phương. So với năm 2019 (có 195 cơ quan báo) thì tới năm 2021 đã giảm 70 cơ quan báo (giảm 36%).



BƯU CHÍNH



1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
1.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính và xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	315	410	468	573	728
1.1.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính	278	350	410	500	596
1.1.2	Số doanh nghiệp được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	287	367	434	521	668
1.2	Số doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế					
1.2.1	Số doanh nghiệp nhà nước	4	5	5	5	5
1.2.2	Số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	13	16	25	27	34
1.2.3	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)	288	389	438	541	689

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. MẠNG LƯỚI ĐIỂM PHỤC VỤ BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: điểm phục vụ

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.1	Số điểm phục vụ của các doanh nghiệp bưu chính	15.979	18.357	18.800	21.600	27.600
2.2	Số điểm phục vụ thuộc mạng bưu chính công cộng	12.421	13.182	12.600	12.600	13.055

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH

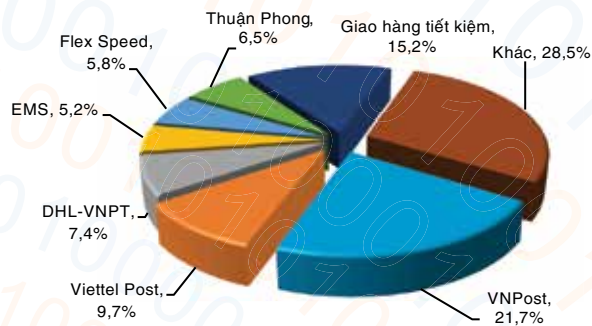
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
3.1	Tổng doanh thu phát sinh	Tỷ đồng	29.590	38.600	48.418	56.000	66.000
3.2	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Tỷ đồng	14.953	23.529	28.279	36.950	45.006
3.2.1	Doanh thu dịch vụ thư	Tỷ đồng	-	2.574	1.853	2.274	3.055
3.2.2	Doanh thu dịch vụ gói, kiện hàng hóa	Tỷ đồng	-	18.271	23.915	32.259	40.420
3.2.3	Doanh thu khác	Tỷ đồng	-	2.684	2.511	2.417	1.531
3.3	Sản lượng bưu gửi	Triệu cái	344,1	495,2	714,9	1.058	1.377
3.1	Sản lượng thư	Triệu cái	143,3	140,3	138,0	205,6	215,3
3.2	Sản lượng gói, kiện hàng hóa	Triệu cái	200,8	354,9	576,9	852,4	1.161,7

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

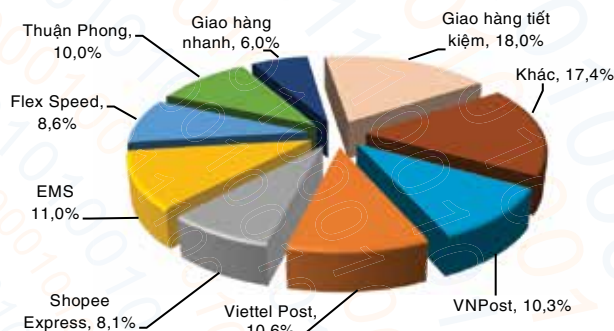
4. THỊ PHẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BUU CHÍNH THEO SẢN LƯỢNG, DOANH THU

4.1 Thị phần theo doanh thu dịch vụ bưu chính



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4.2 Thị phần theo sản lượng bưu gửi



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. NHÂN LỰC LĨNH VỰC BUU CHÍNH

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
Số lao động trong lĩnh vực bưu chính	34.694	63.651	74.500	85.700	105.000

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. KHẢ NĂNG TIẾP CẬN MẠNG BUU CHÍNH CÔNG CỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
6.1	Bán kính phục vụ bình quân của 01 điểm phục vụ bưu chính	Km	2,92	2,92	2,92	2,92	1,95
6.2	Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính	Người	7.541	7.105	7.698	7.698	7.545
6.3	Sản lượng bưu gửi phục vụ cải cách thủ tục hành chính	Triệu bưu gửi	9,9	12,2	14,5	21,07	51,02

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

7. XẾP HẠNG CỦA UPU THEO CHỈ SỐ TÍCH HỢP PHÁT TRIỂN BƯU CHÍNH

TT	Xếp hạng	2018	2019	2020	2021
1	Thế giới	50	45	49	47
2	Châu Á	11	10	10	9
3	Đông Nam Á	4	4	4	4



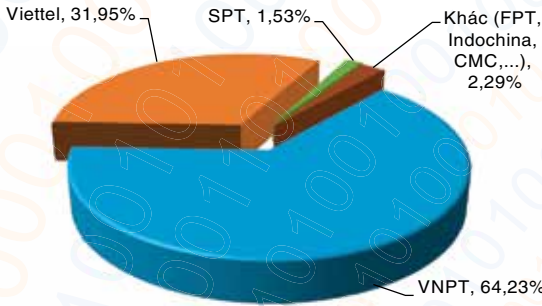
VIỄN THÔNG



1. SỐ LIỆU VÀ THỊ PHẦN THUÊ BAO CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

1.1 Thuê bao điện thoại cố định mặt đất

1.1.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1.2 Số liệu tổng hợp

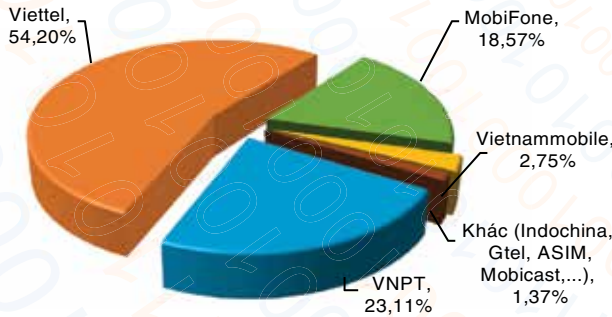
Đơn vị tính: thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
1.1.2.1	Số thuê bao điện thoại cố định	4.385.427	4.296.301	3.658.005	3.205.775	3.122.490
1.1.2.2	Số thuê bao điện thoại cố định/ 100 dân	4,68	4,51	3,79	3,29	3,17

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Thuê bao di động mặt đất

1.2.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
1.2.2.1	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng (điện thoại di động và datacard)	120.016.181	136.088.885	132.429.054	129.454.026	128.185.862

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
1.2.2.2	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng /100 dân	128,08	142,73	137,25	132,66	130,13
1.2.2.3	Số thuê bao điện thoại di động (*)	115.014.658	130.385.371	126.150.541	123.626.427	122.661.136
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	75.161.627	75.369.742	63.573.065	53.300.290	48.338.564
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu	39.853.031	55.015.629	62.577.476	70.326.137	74.322.572
1.2.2.4	Số thuê bao điện thoại di động/100 dân	124,08	136,74	130,75	126,69	124,52

Ghi chú: “*” là số liệu thống kê số thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng trong vòng 01 tháng trước thời điểm 31/12/2021. Nếu thống kê số thuê bao điện thoại di động theo hướng dẫn của ITU (trong vòng 03 tháng trước thời điểm 31/12/2021) thì số thuê bao điện thoại di động là 135.349.460 thuê bao.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Thuê bao di động vệ tinh

Đơn vị tính: Thuê bao

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
Số thuê bao di động vệ tinh	4.062	4.653	4.645	13.734	21.202

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.4 Thuê bao di động hàng hải

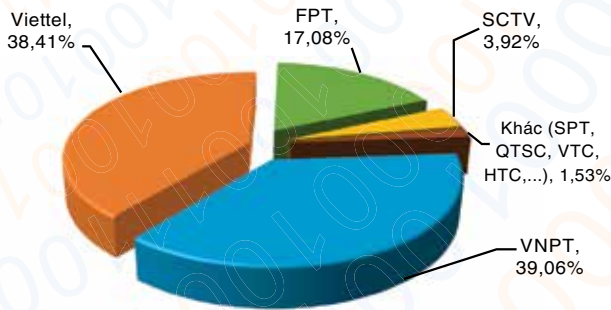
Đơn vị tính: Thuê bao

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
Số thuê bao di động hàng hải	16.487	16.932	17.301	17.750	16.306

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Bảng rộng cố định mặt đất

1.5.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: thuê bao

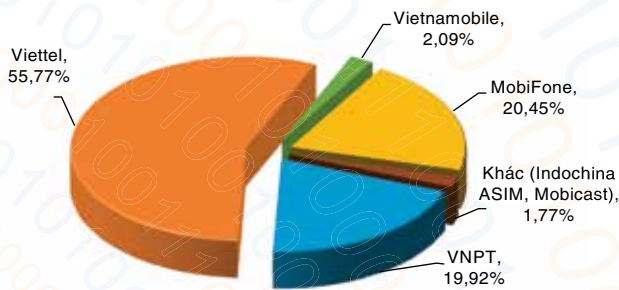
TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
1.5.2.1	Số thuê bao băng rộng cố định	11.269.936	12.994.451	14.802.372	16.699.249	19.295.438
1.5.2.2	Số thuê bao băng rộng cố định theo công nghệ truy nhập					
	Số thuê bao truy nhập Internet qua hình thức xDSL	821.627	259.261	123.325	61.083	48.991
	Số thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased line)	399.474	11.763	24.217	18.705	20.639
	Số thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	663.759	829.474	877.373	858.346	793.951
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua FTTH	9.385.076	11.893.980	13.777.457	15.760.765	18.431.857
1.5.2.3	Số thuê bao băng rộng cố định theo tốc độ truy nhập					
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kbit/s đến dưới 2 Mbit/s	13.619	11.783	18.211	22.066	9.153
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mbit/s đến dưới 10 Mbit/s	1.391.138	450.299	192.246	65.205	69.543
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 10 Mbit/s đến dưới 30 Mbit/s	-	-	-	-	67.963
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 30 Mbit/s đến dưới 100 Mbit/s	-	-	-	-	15.688.452
	Số thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 100 Mbit/s trở lên					3.460.327
1.5.2.4	Số thuê bao băng rộng cố định/100 dân	12,03	13,63	15,34	17,11	19,59

Ghi chú: "-" không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Bảng rộng di động mặt đất

1.6.1 Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6.2 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: thuê bao

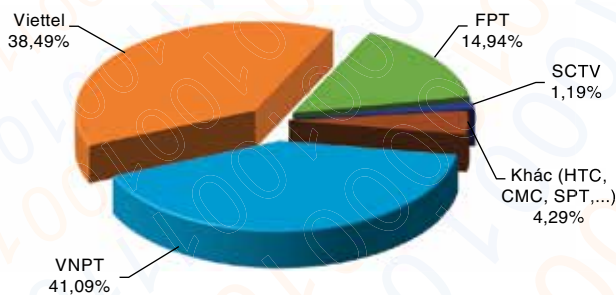
TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
1.6.2.1	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất (**)	44.854.554	52.819.001	60.987.946	69.717.041	73.497.937
1.6.2.2	Số thuê bao băng rộng di động mặt đất/100 dân	47,9	55,39	63,21	71,44	74,61

Ghi chú: (**) là số liệu thống kê số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng trong vòng 01 tháng trước thời điểm 31/12/2021. Nếu thống kê số thuê bao băng rộng di động theo hướng dẫn của ITU (trong vòng 03 tháng trước thời điểm 31/12/2021) thì số thuê bao băng rộng di động là 85.621.091 thuê bao.

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

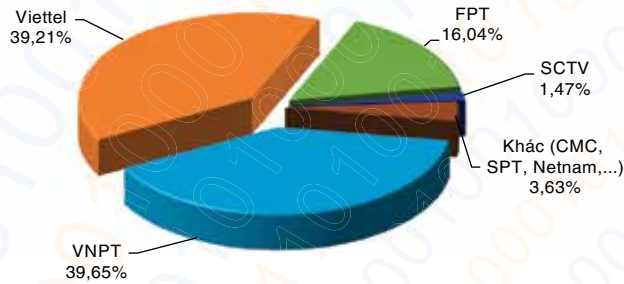
2. THỊ PHẦN DOANH THU CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

2.1 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất



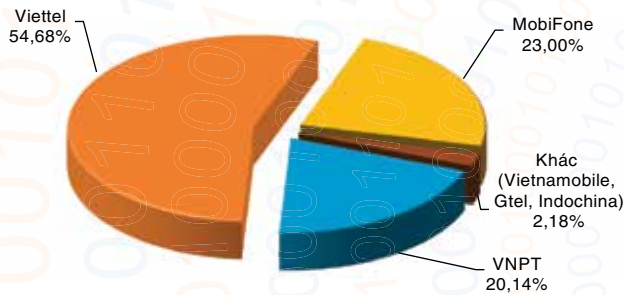
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất



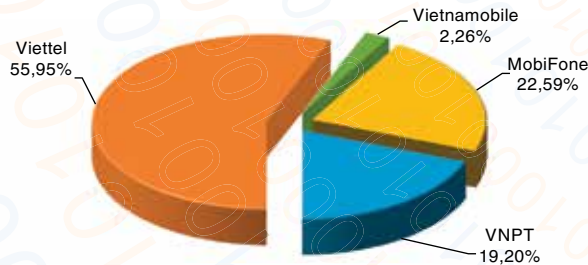
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4 Thị phần doanh thu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông băng rộng di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.5.1	Tổng doanh thu hợp nhất của doanh nghiệp viễn thông	-	-	-	-	12.097,15
2.5.2	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	5.879,35	5.673,62	5.608,75	5.544,53	5.998,19

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.5.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	1.337,59	1.474,89	1.593,63	1.557,47	1.730,40
	Doanh thu dịch vụ băng rộng cố định	866,45	1.046,97	1.154,96	1.236,92	1.404,37
2.5.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	4.539,34	4.195,60	3.991,63	3.936,48	4.241,21
	Doanh thu dịch vụ băng rộng di động	-	-	1.163,29	1.393,68	1.651,87
2.5.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	2,28	3,02	3,15	4,47	4,96
2.5.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	0,14	0,10	0,08	0,06	0,09
2.6	Doanh thu từ kinh doanh/kinh doanh lại dịch vụ trung tâm dữ liệu của các doanh nghiệp viễn thông	-	-	-	-	66,33
2.7	Doanh thu từ dịch vụ điện toán đám mây của các doanh nghiệp viễn thông	-	-	-	-	45,82
2.8	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	1.947,96

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
3.1	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	73	64	66	69	70
	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định	61	58	61	64	62
3.2	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	2	3	3	3	4
3.3	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất	6	6	6	7	8
3.4	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	3	3	4	6	6
3.5	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải	1	1	1	1	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. INTERNET

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
4.1	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	58,14	70	68,7	70,23	74,21

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet	%	-	47	71,3	74,8	80,99
4.3	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế	Mbit/s	6.500.965	7.796.531	13.632.829	13.920.829	14.013.695
4.4	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế/người sử dụng Internet	bit/s/người sử dụng	122.235	122.458	215.671	224.746	201.026
4.5	Số tên miền “.vn” đã đăng ký	Tên miền	430.400	472.896	503.167	512.245	547.422
4.6	Số tên miền tiếng Việt đã đăng ký	Tên miền	190.060	7.006	6.176	5.086	6.900
4.7	Số địa chỉ Internet IPv4 đã cấp	Địa chỉ	15.907.072	15.961.600	16.010.000	16.065.792	16.131.840
4.8	Số địa chỉ Internet IPv6 quy đổi theo đơn vị/64 đã cấp	Triệu địa chỉ	197.572,55	227.639,03	374.000	541.175,58	867.594,92
4.9	Số thành viên địa chỉ Internet	Doanh nghiệp	344	377	437	547	662
4.10	Số nhà đăng ký tên miền .vn	Doanh nghiệp	15	13	14	15	15
4.11	Số nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	Doanh nghiệp	48	49	49	51	52

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC PHỦ SÓNG DI ĐỘNG

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
5.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 2G, 3G, 4G	99,5	99,7	99,8	99,8	99,8
5.2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 3G, 4G	98	99,7	99,8	99,8	99,8
5.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 4G	95	95,3	97	99,5	99,7

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. NHÂN LỰC LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
Số nhân lực làm việc trong lĩnh vực viễn thông	68.094	77.205	79.140	79.943	80.783

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

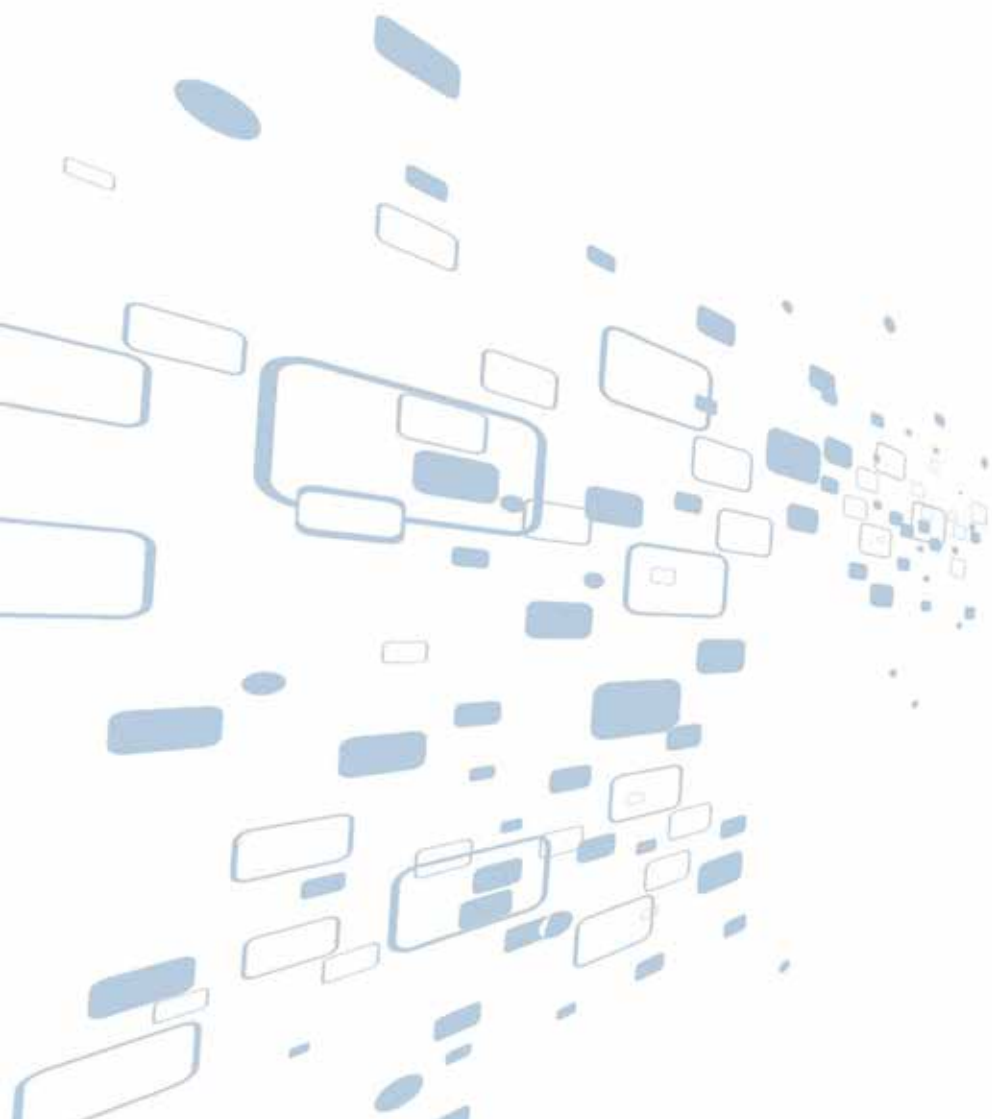
7. CHỈ SỐ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Chỉ số	Xếp hạng năm 2018	Xếp hạng năm 2020	Xếp hạng năm 2022
Chỉ số xếp hạng Hạ tầng viễn thông (TII) - Thuộc bộ chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (EGDI)	100	69	74

Nguồn: Liên hợp quốc



CHUYỂN ĐỔI SỐ



1. CHÍNH PHỦ SỐ

1.1 Hạ tầng số

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021
1.1.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	%	70,91
1.1.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	%	85,08
1.1.3	Hạ tầng số trong cơ quan nhà nước		
1.1.3.1	<i>Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</i>		
	Số lượng tỉnh/thành phố đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020)	Tỉnh, thành phố	11
	Số lượng tỉnh/thành phố đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn	Tỉnh, thành phố	32
	Số lượng tỉnh/thành phố chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	Tỉnh, thành phố	20
1.1.3.2	<i>Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ</i>		
	Số lượng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020)	Bộ	9
	Số lượng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn	Bộ	6
	Số lượng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	Bộ	11

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2 Dịch vụ công trực tuyến

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
1.2.1	Số lượng dịch vụ công trực tuyến được cung cấp của cả nước						
	Mức 3	Dịch vụ	20.810	26.734	37.206	29.124	22.218
	Mức 4	Dịch vụ	3.311	5.792	13.559	38.376	60.719
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến của cả nước	%	-	-	-	37,82	36,63

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
1.2.2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ						
	Mức 3	Dịch vụ	852	981	762	662	372
	Mức 4	Dịch vụ	562	700	859	2.209	1.937
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	%	-	-	-	68,48	63,66
1.2.3	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương						
	Mức 3	Dịch vụ	19.958	25.753	36.444	28.462	21.846
	Mức 4	Dịch vụ	2.749	5.092	12.700	36.829	58.782
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	%	-	-	-	36,78	35,85

Ghi chú: “-”: Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3 Đào tạo và nguồn nhân lực số trong cơ quan nhà nước*

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2021
1.3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	3,87
1.3.2	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	51,85

Ghi chú: “*” chỉ tính các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có website (*)	43	44	42	42	43
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế điện tử (**)	99,94	99,83	99,90	99,8	99,93
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục hải quan điện tử (***)	99,96	99,96	99,54	99,7	99,98

Nguồn: (*): Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2021
(**) và (***): Số liệu của Bộ Tài chính

3. CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG XÃ HỘI

3.1 Hạ tầng công nghệ thông tin

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
3.1.1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính cá nhân	%	21,57	-	24,6	24,74	27,1
3.1.2	Số máy tính cá nhân trên 100 hộ gia đình	Chiếc	24	22,3	29	25,74	28,6

Ghi chú: “-”: không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

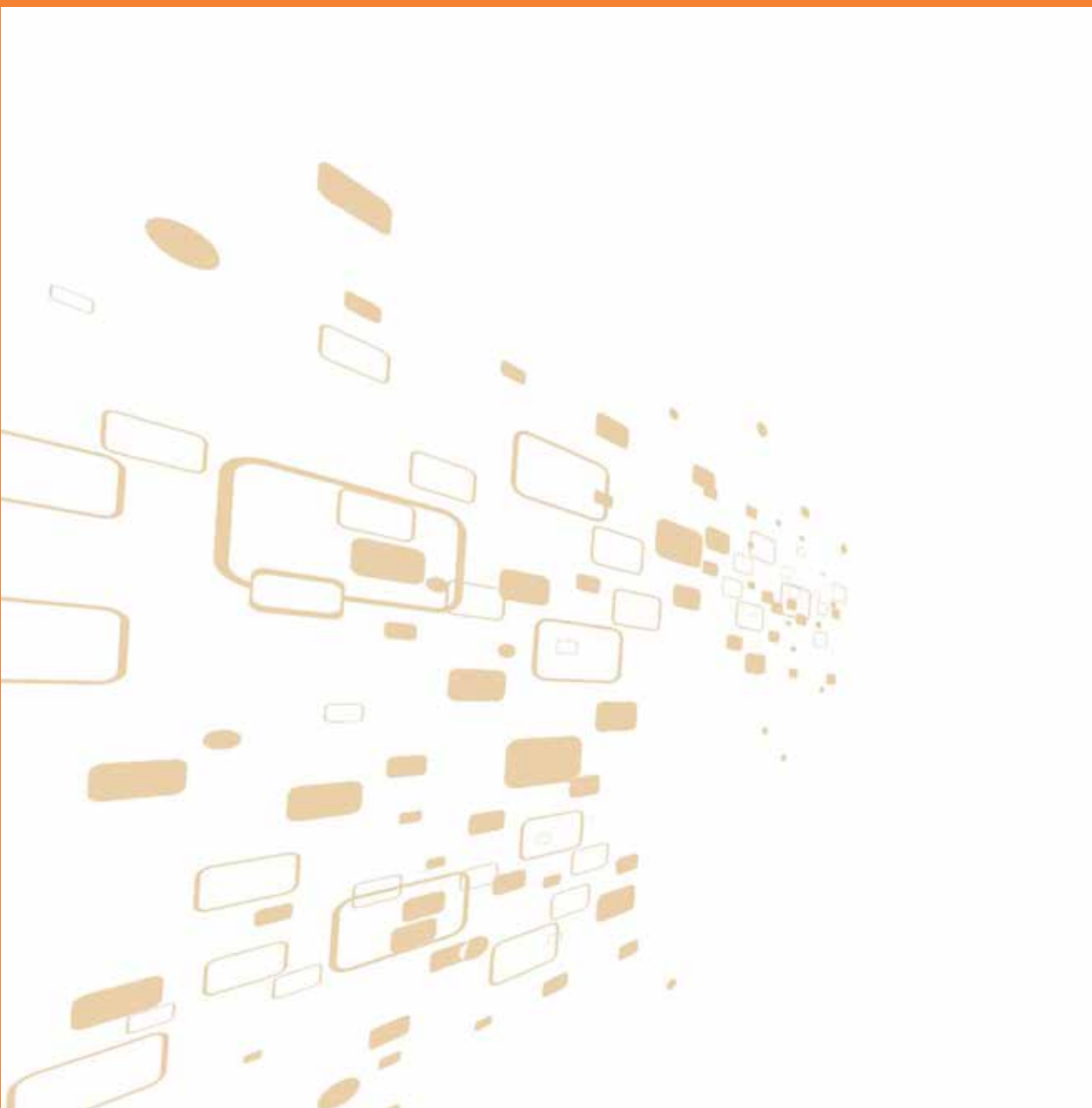
3.2. Một số dịch vụ công trực tuyến có số lượng sử dụng nhiều trong xã hội

Đơn vị tính: hồ sơ

TT	Chỉ tiêu	2021
3.2.1	Thanh toán giá trị thấp (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)	137.198.256
3.2.2	Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐBNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT	42.096.686
3.2.3	Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT.	35.159.822
3.2.4	Thủ tục kiểm soát thanh toán các khoản chi thường xuyên, chi sự nghiệp có tính chất thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp (Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính)	28.403.997
3.2.5	Thanh toán giá trị cao (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)	19.737.863
3.2.6	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau	8.625.180
3.2.7	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi	1.239.044



AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG



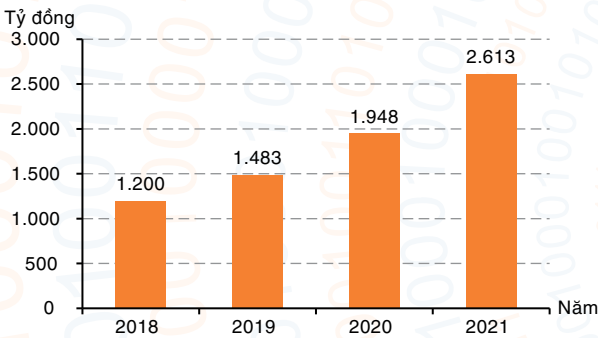
1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
1.1	Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng	23	58	84	87	91
1.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng	2	9	12	13	18
1.3	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng	18	37	56	57	59
1.4	Doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng	14	34	67	73	75

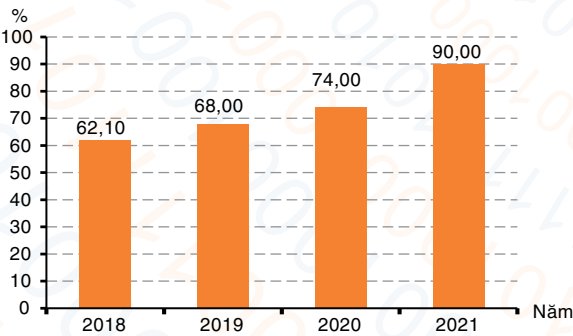
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. DOANH THU LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG



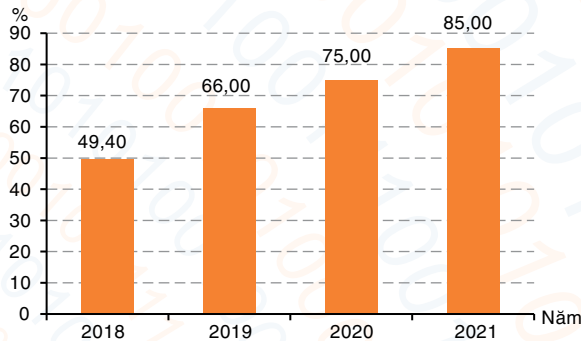
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. TỈ LỆ TỔ CHỨC ĐÃ BAN HÀNH QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG ÁP DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. TỈ LỆ TỔ CHỨC CÓ ĐƠN VỊ/BỘ PHẬN CHUYÊN TRÁCH VỀ ATTT



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. TỈ LỆ TỔ CHỨC CÓ CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH/BÁN CHUYÊN TRÁCH VỀ ATTT

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
5.1	Có cán bộ chuyên trách	45,6	48,3	61	72	85
5.2	Có cán bộ bán chuyên trách	63,4	64,2	53	69	76

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

6. ĐÀO TẠO NHÂN LỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
6.1	Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng được tuyển sinh	1.465	2.000	2.100	2.310	2.300
6.2	Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng tốt nghiệp	463	794	805	880	1.650

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

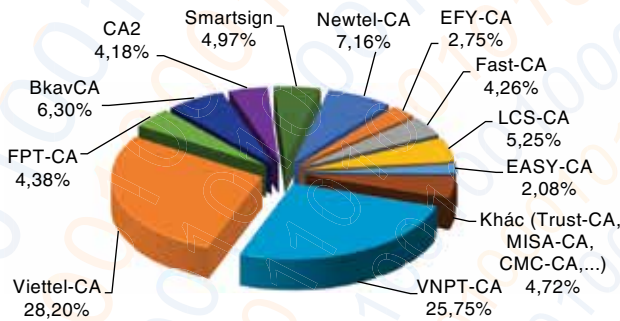
7. SỐ CUỘC TẤN CÔNG MẠNG

Đơn vị tính: cuộc

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
	Số cuộc tấn công mạng gây ra sự cố vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam, trong đó:	13.382	10.220	5.176	6.829	9.729
7.1	Tấn công thay đổi giao diện (Deface)	4.377	3.198	1.432	2.246	1.868
7.2	Tấn công lây nhiễm mã độc (Malware)	6.400	1.090	577	2.234	5.769
7.3	Tấn công lừa đảo (Phishing)	2.605	5.932	3.167	2.349	2.092

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

8. THỊ PHẦN DỊCH VỤ CHỨNG THƯ SỐ CÔNG CỘNG



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

9. SỐ LƯỢNG CHỨNG THƯ SỐ CÔNG CỘNG ĐANG HOẠT ĐỘNG

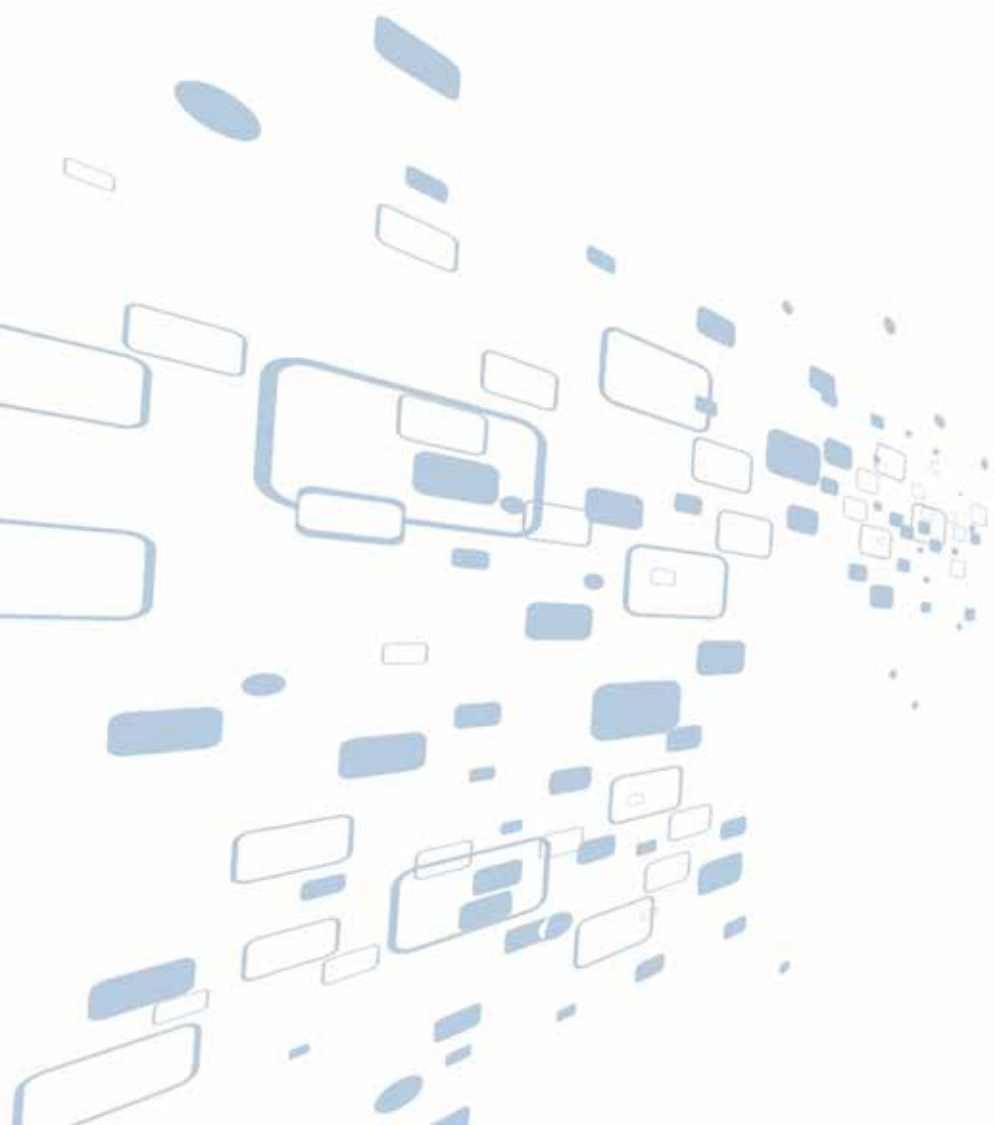
Đơn vị tính: chứng thư số

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng chứng thư số công cộng	898.053	1.068.961	1.368.331	1.570.039	1.631.151

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHỆ SỐ



1. CÁC KHU CNTT TẬP TRUNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
1.1	Số lượng các khu CNTT tập trung	Khu	04	04	04	06	06
1.2	Tổng quỹ đất	m ²	845.015	845.015	915.015	2.425.615	2.425.615
	Tổng diện tích văn phòng làm việc	m ²	601.215	620.000	620.000	680.000	680.000
1.3	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu CNTT tập trung	Doanh nghiệp	trên 820	870	870	trên 800	880
1.4	Tổng số nhân lực CNTT đang làm việc trong các khu CNTT tập trung	Người	trên 41.000	42.000	42.000	38.500	38.500

Nguồn: Báo cáo của các khu CNTT tập trung

2. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CNTT

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2021
2.1	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp CNTT	44.133
2.2	Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	4.240
2.3	Doanh nghiệp phần mềm	13.756
2.4	Doanh nghiệp nội dung số	442
2.5	Doanh nghiệp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	5.717
2.6	Doanh nghiệp buôn bán, phân phối CNTT	19.978

Nguồn: Tổng cục Thuế

3. THỊ TRƯỜNG

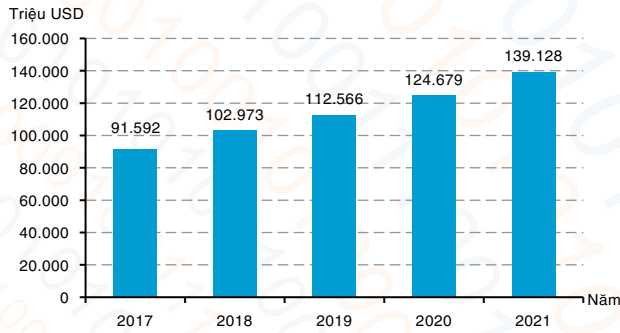
3.1 Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin

Đơn vị tính: triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
3.1.1	Tổng doanh thu công nghiệp CNTT	91.592	102.973	112.566	124.679	139.128
3.1.2	Doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử	81.582	91.516	100.338	111.034	125.472
3.1.3	Doanh thu công nghiệp phần mềm	3.779	4.447	4.932	5.439	5.728
3.1.4	Doanh thu công nghiệp nội dung số	799	825	851	888	882
3.1.5	Doanh thu dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	5.432	6.185	6.445	7.318	7.046

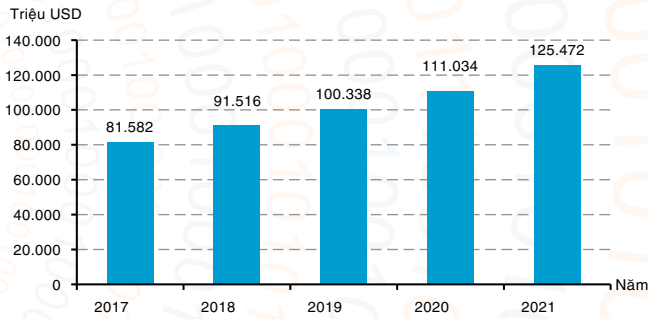
Nguồn: Báo cáo của các địa phương

Tổng doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin giai đoạn 2017 - 2021



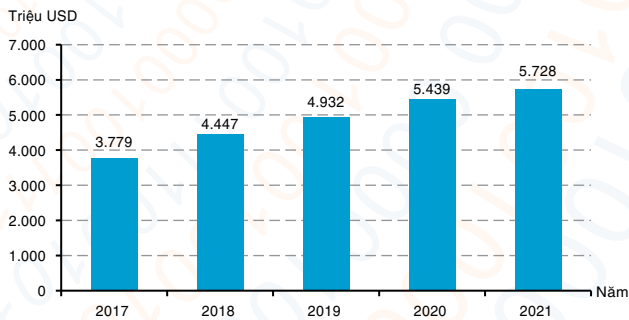
Nguồn: Báo cáo của các địa phương

Doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử giai đoạn 2017 - 2021



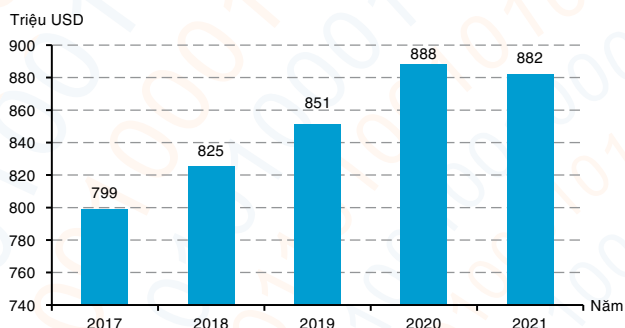
Nguồn: Báo cáo của các địa phương

Doanh thu công nghiệp phần mềm giai đoạn 2017 - 2021



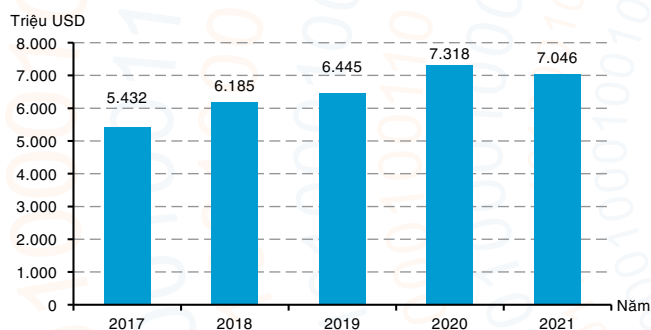
Nguồn: Báo cáo của các địa phương

Doanh thu công nghiệp nội dung số giai đoạn 2017 - 2021



Nguồn: Báo cáo của các địa phương

Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin (trừ buôn bán, phân phối) giai đoạn 2017 - 2021



Nguồn: Báo cáo của các địa phương

3.2 Xuất, nhập khẩu công nghệ thông tin

Đơn vị tính: triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
3.2.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu CNTT	85.617	96.322	107.731	118.684	129.675
	Kim ngạch xuất khẩu phần mềm	3.301	3.743	4.406	4.643	4.958
	Kim ngạch xuất khẩu nội dung số	734	771	705	710	598
	Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử	74.936	78.566	87.294	95.760	121.826
	Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ CNTT	-	292	264	277	272
3.2.2	Kim ngạch nhập khẩu phần cứng, điện tử	52.138	51.182	65.958	80.616	95.064

Ghi chú: "-" không có số liệu

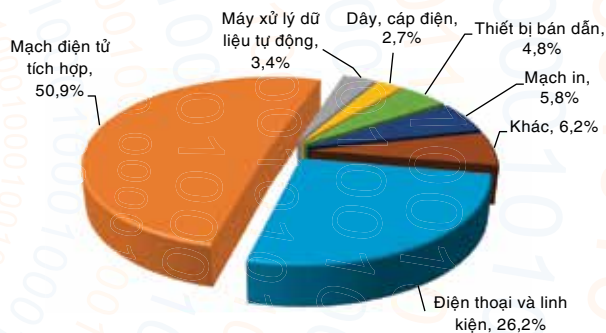
Nguồn: Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế

3.2.3 Cơ cấu xuất khẩu phần cứng, điện tử



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3.2.4 Cơ cấu nhập khẩu phần cứng, điện tử



Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021
4.1	Tổng số vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp CNTT	Triệu USD	591,77	3.566,25	1.498,3	412,92
4.2	Tổng số dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp CNTT	Dự án	248	568	243	168
4.3	Tổng số nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp CNTT	Nước	42	42	41	48

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

5. NHÂN LỰC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

5.1 Lao động lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
5.1.1	Tổng số lao động	1.113.295	1.211.933	1.264.211	1.250.908	1.482.010
5.1.2	Số lao động công nghiệp phần cứng, điện tử	678.917	717.955	760.097	842.458	1.030.592
5.1.3	Số lao động công nghiệp phần mềm	112.004	127.366	143.149	149.072	224.291
5.1.4	Số lao động công nghiệp nội dung số	55.908	51.952	42.479	34.377	3.304
5.1.5	Số lao động dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	75.692	76.419	59.481	55.361	65.092
5.1.6	Số lao động buôn bán, phân phối CNTT	190.774	238.241	259.005	169.640	158.731

Nguồn: Báo cáo của các địa phương và Tổng cục Thuế

5.2 Thu nhập bình quân lao động công nghiệp công nghệ thông tin

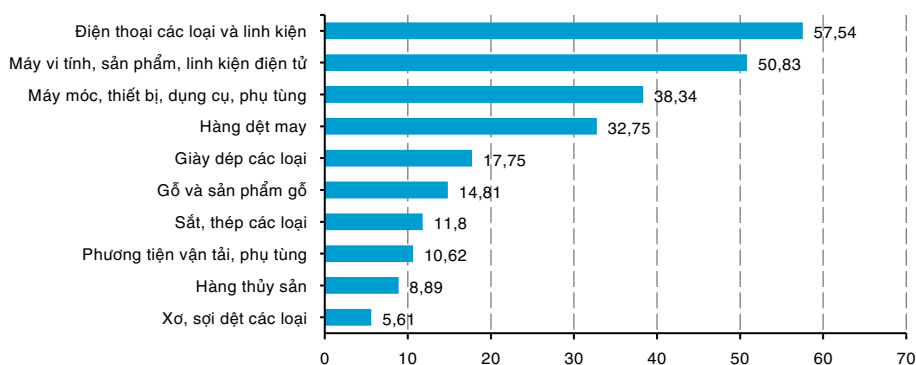
Đơn vị tính: USD/người/năm

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
5.2.1	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần cứng, điện tử	4.452	5.392	5.336	4.824	4.270
5.2.2	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần mềm	7.570	8.578	9.642	9.419	10.098
5.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực nội dung số	6.737	7.696	7.820	7.201	6.947
5.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	5.909	6.932	7.155	5.537	5.385

Nguồn: Báo cáo của các địa phương

6. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU 10 NHÓM HÀNG LỚN NHẤT NĂM 2021

Đơn vị tính: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan



BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG



1. BÁO CHÍ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021
1.1	Số cơ quan báo chí	Cơ quan	844	850	779	815
1.1.1	Số cơ quan báo	Cơ quan	184	195	151	138
1.1.2	Số cơ quan tạp chí	Cơ quan	660	655	628	677
1.2	Doanh thu của cơ quan báo chí	Tỷ đồng	4.900	4.923	4.877	2.295
1.3	Tổng số lao động trong các cơ quan báo chí (cả 4 loại hình báo chí)	Người	41.600	41.000	39.360	24.455
1.4	Tổng số nhà báo được cấp thẻ nhà báo (cả 4 loại hình báo chí)	Nhà báo	19.166	20.580	21.132	17.772

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5 Số lượng cơ quan báo chí phân tổ theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: cơ quan

TT	Vùng kinh tế	2018	2019	2020	2021
1.5.1	Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ)	30	29	36	36
1.5.2	Đồng bằng sông Hồng (các tỉnh/thành phố: Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)	687	646	558	578
1.5.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (các tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận)	56	61	62	62
1.5.4	Tây Nguyên (các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)	13	12	13	14
1.5.5	Đông Nam Bộ (các tỉnh/thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh)	50	46	72	86
1.5.6	Đồng bằng sông Cửu Long (các tỉnh/thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)	32	32	38	39

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6 Số liệu thực hiện quy hoạch báo chí

Đơn vị tính: cơ quan

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
1.3.1	Chuyển đổi cơ quan chủ quản	33	29
1.3.2	Chuyển đổi mô hình hoạt động	30	38
1.3.3	Sáp nhập, hợp nhất	49	60
1.3.4	Chấm dứt hoạt động	49	45

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.7 Bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ báo chí

Đơn vị tính: khóa

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021
1.7.1	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	25	0	0
1.7.2	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về báo chí	5	6	0
1.7.3	Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ báo chí truyền thông	31	8	6
1.7.4	Hội nghị (hội thảo, diễn đàn), sự kiện, cuộc thi trong lĩnh vực báo chí	7	4	3
1.7.5	Hoạt động liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực báo chí	1	1	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

2.1 Các đài phát thanh, truyền hình; đơn vị hoạt động truyền hình

Đơn vị tính: đài/đơn vị

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.1.1	Số đài phát thanh quốc gia (VOV)	1	1	1	1	1
2.1.2	Số đài truyền hình quốc gia (VTV)	1	1	1	1	1
2.1.3	Số đài phát thanh, truyền hình địa phương	64	64	64	64	64
2.1.4	Số đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	5	5	5	5	5
2.1.5	Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC (thuộc VOV)	1	1	1	1	1

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2 Các kênh phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: kênh

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.2.1	Số kênh phát thanh trong nước	87	87	87	87	79
	Số kênh phát thanh phát sóng quảng bá	78	78	78	78	78
	Số kênh phát thanh cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	9	9	9	9	1
2.2.2	Số kênh truyền hình trong nước	187	191	193	196	197
	Số kênh truyền hình cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	83	83	83	83	84
2.2.3	Số kênh phát thanh, truyền hình nước ngoài					
	Số kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập để cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	61	70	70	70	58

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.3 Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.3.1	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá	2	2	2	2	2
2.3.2	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	33	35	35	36	37
2.3.3	Số lượng doanh nghiệp đã có giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo loại hình dịch vụ	39	46	47	50	50
2.3.3.1	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	17	21	21	21	22
2.3.3.2	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	1	1	1	1	1
2.3.3.3	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	3	3	3	3	3
2.3.3.4	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình di động	3	3	3	3	3
2.3.3.5	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	15	18	19	22	21

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4 Thị trường dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

2.4.1 Số thuê bao truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: nghìn thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.4.1.1	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	9.678	10.458	11.066	11.567	11.748
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp tương tự	5.562	5.607	5.205	4.648	3.495
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp số	2.711	3.208	3.503	3.679	3.510
	Số thuê bao dịch vụ truyền hình cáp IPTV	1.644	1.335	2.358	3.239	4.743
2.4.1.2	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	1.136	979	204	146	126
2.4.1.3	Số thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.645	1.794	1.077	743	963
2.4.1.4	Số thuê bao dịch vụ truyền hình di động	617	815	480	218	275
2.4.1.5	Số thuê bao dịch vụ dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	722	1.277	3.025	3.577	3.788

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.4.2 Doanh thu truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
	Tổng doanh thu	7.819	7.775	7.572	8.102	8.304,9
2.4.2.1	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình cáp	6.309	6.414	6.255	6.809	6.771

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.4.2.2	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số mặt đất	193	126	67,3	61	60,2
2.4.2.3	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình số vệ tinh	1.023	997	947,1	769	685,3
2.4.2.4	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình di động	280	180	198	229	145,4
2.4.2.5	Doanh thu từ thuê bao dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	14	57,8	104,6	234	643

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5 Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (tính theo doanh thu từ thuê bao)

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.5.1	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	80,6	82,4	82,6	84	81,5
2.5.2	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	2,4	1,6	1,0	0,9	0,7
2.5.3	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	13,0	12,8	12,5	9,4	8,3
2.5.4	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình di động	3,5	2,3	2,6	2,8	1,8
2.5.5	Thị phần của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	0,5	0,9	1,3	2,9	7,8

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.6 Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.6.1	Số lao động của đài phát thanh quốc gia	2.100	2.800	2.509	2.400	2.400
2.6.2	Số lao động của đài truyền hình quốc gia	3.919	3.881	3.734	3.600	3.900
2.6.3	Số lao động của đài phát thanh, truyền hình địa phương	10.500	10.300	10.100	10.000	9.800
2.6.4	Số lao động của các đơn vị hoạt động truyền hình của bộ, ngành	1.500	1.500	1.484	1.400	1.300
2.6.5	Số lao động của các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh truyền hình	-	8.118	8.458	8.500	8.000

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.7 Chỉ số đo lường định lượng khán giả truyền hình trên địa bàn TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ và TP. Đà Nẵng

Đơn vị tính: %

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2018				2019				2020				2021				
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	
2.7.1	Tỷ lệ khán giả xem truyền hình bình quân mỗi phút tính trên tổng thể khán giả		11,8	12,2	11,4	9,7	10,9	10,8	10,6	9,0	10,1	10,2	9,4	9,1	9,8	11,2	10,0	8,8	
2.7.2			60,2	58,4	59,6	56,5	56,3	53,8	57,5	52,6	49,9	48,5	49,9	50,4	47,8	48,1	48,6	48,5	
2.7.3			16,3	3,7	1,9	11,6	21,5	3,0	1,9	9,6	17,4	3,9	2,7		10,5	16,8	4,0	3,2	10,0
			4,6	2,9	1,5	2,6	5,8	3,1	2,5	3,9	0,9	0,6	0,7		0,9	1,1	1,0	0,9	1,4
			1,1	0,8	0,6	0,6	0,7	0,4	0,5	0,5	0,5	0,9	0,7	0,7	0,8	0,9	1,3	0,8	1,5
2.7.4	Tỷ lệ khán giả bình quân mỗi phút của từng kênh tính trên tổng thể khán giả các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin truyền truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương		1,9	1,5	0,8	1,1	1,8	1,1	0,6	1,4	1,9	1,1	1,0	1,5	1,6	1,6	2,9	2,7	
			1,5	0,8	0,5	0,6	0,7	0,7	0,6	0,6	0,6	0,9	0,7	0,7	0,7	1,4	1,0	1,1	1,3
		Nhân dân	0,8	0,6	0,5	0,1	1,8	4,4	1,3	1,3	1,3	0,5	0,8	0,7	0,6	0,8	0,9	1,3	1,1
		QHVN	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,8	0,8	0,9	0,7	1,3
		H1	3,1	0,6	0,7	0,5	2,1	0,7	0,7	0,7	0,5	1,6	1,1	0,4	0,5	4,7	0,8	0,3	2,1
		HTV9	1,6	7,4	4,9	1,6	0,9	4,7	1,9	1,2	1,2	1,5	7,8	2,2	2,0	1,2	6,7	2,2	2,6
		VTV1	17,3	4,5	2,4	16,3	24,9	3,7	2,0	13,2	13,2	21,7	4,6	3,0	12,7	20,0	5,8	3,8	13,1
		VTC1	6,2	4,2	2,0	2,8	6,9	3,3	2,9	2,9	4,7	1,4	1,1	0,9	1,2	1,1	1,0	1,0	1,5
		TTXVN	1,4	0,9	0,7	0,6	0,8	0,4	0,7	0,9	0,9	1,5	0,8	1,4	0,9	1,1	1,3	1,0	1,5
		ANTV	3,4	1,9	0,9	1,8	3,1	1,4	0,9	2,1	2,1	2,2	1,3	1,0	2,3	1,7	2,0	2,9	2,7

TT	Tên chỉ tiêu (chỉ số)	Kênh	2018				2019				2020				2021			
			TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Cần Thơ	TP. Đà Nẵng
	Thông tin truyền truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	QPVN	1,6	0,8	0,6	0,6	1,1	1,0	0,9	0,6	1,1	0,9	0,8	0,8	1,5	1,0	1,1	1,3
		Nhân dân	0,8	0,7	0,7	0,3	2,3	4,8	1,5	2,0	0,5	1,0	1,0	0,7	1,0	0,9	1,6	1,1
		QNVN	1,1	0,8	0,6	0,5	0,7	0,4	0,5	0,8	0,8	0,8	0,6	0,9	0,8	1,3	0,7	1,3
		H1	5,7	0,8	0,7	0,5	2,4	1,0	0,8	0,5	2,2	1,3	0,4	0,6	6,2	1,3	0,9	2,4
		HTV9	1,8	9,5	6,4	2,7	1,3	8,3	2,1	2,6	1,8	9,7	2,6	2,3	1,3	9,5	3,0	3,6
2.7.5	Thị phần khán giả của kênh so với tất cả các kênh khác trong cùng một khoảng thời gian phát sóng trên các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương	VTVC	44,8	13,0	9,2	55,1	74,1	12,6	8,7	46,2	60,2	15,7	20,1	44,8	68,2	15,3	11,4	46,8
		VTVC1	14,0	9,4	5,2	9,4	17,9	9,6	7,9	13,6	3,5	2,5	3,7	6,0	6,7	7,0	15,4	9,8
		TTXVN	9,1	2,6	2,7	3,0	7,8	3,6	2,3	3,4	2,9	2,9	3,3	11,8	13,1	13,1	3,9	7,8
		ANTV	7,2	6,3	8,7	7,3	7,2	6,8	4,9	9,1	8,1	6,8	5,4	9,1	13,9	6,7	10,4	35,2
		QPVN	4,1	3,5	5,3	3,0	2,6	5,0	5,9	8,8	4,9	8,1	3,6	6,4	5,9	8,0	9,4	11,1
		Nhân dân	2,8	10,6	2,5	2,2	5,3	13,7	3,8	4,9	6,1	4,0	3,4	3,1	5,4	4,9	7,3	6,8
		QNVN	2,4	2,1	7,5	3,4	4,0	2,8	16,8	3,9	8,6	5,0	10,5	10,5	17,2	3,5	15,3	5,6
		H1	12,5	2,9	3,4	4,7	11,6	3,2	3,0	2,6	7,0	17,0	6,8	2,3	49,4	5,5	1,3	10,5
		HTV9	4,7	21,4	15,8	5,8	4,8	20,6	9,2	5,8	8,1	28,2	11,3	7,6	8,2	24,9	14,4	15,3

Nguồn: Trung tâm Đo kiểm Dịch vụ Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Thống kê tính trên 180 kênh truyền hình được khảo sát thu thập số liệu; Phạm vi đo trên các hạ tầng truyền dẫn phát sóng truyền thống (truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp (cáp tương tự, cáp kỹ thuật số), truyền hình số vệ tinh, IPTV),

2.8 Trang thông tin điện tử và mạng xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
2.8.1	Số trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí	Trang	166	189	175	184	172
2.8.2	Số trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức không phải là cơ quan báo chí	Trang	1.384	1.349	1.587	1.716	1.846
2.8.3	Số mạng xã hội trực tuyến trong nước đã được cấp phép	Mạng xã hội	401	493	614	755	861

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.9 Trò chơi điện tử trên mạng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
2.9.1	Số doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Doanh nghiệp	105	130	161	197	228
2.9.2	Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Doanh nghiệp	27	76	87	111	130
2.9.3	Số trò chơi điện tử G1 được cấp Quyết định phê duyệt nội dung kịch bản	Trò chơi	393	544	695	908	1.084
2.9.4	Số trò chơi điện tử G2, G3, G4 được cấp xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ	Trò chơi	42	7.660	8.248	8.514	9.956

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.10 Số lượng doanh nghiệp được cấp chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động

Đơn vị tính: doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
Số doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động	341	412	458	490	501

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.11 Nhân lực hoạt động trong lĩnh vực thông tin điện tử

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
Số lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	-	2.250	2.563	2.006	2.428

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.12 Doanh thu, nộp ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
2.12.1	Doanh thu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	8.786	7.461	7.581	7.856	7.268
2.12.2	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	-	789	982	700	702

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. THÔNG TIN CƠ SỞ

3.1 Tổ chức tham gia hoạt động thông tin cơ sở

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021
3.1.1	Số cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Cơ sở	673	672	667	666
3.1.2	Số lượng đài truyền thanh cấp xã	Đài	9.603	9.649	9.652	9.792

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2 Lao động tham gia hoạt động thông tin cơ sở

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021
3.2.1	Số lượng nhân lực của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	7.321	7.321	7.321
3.2.2	Số lượng nhân lực của đài truyền thanh cấp xã	13.847	13.867	13.853

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.3 Về hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021
3.3.1	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình (đối với cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện)	88,26	88,26	88,38
3.3.2	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình (đối với đài truyền thanh cấp xã)	80,92	84,57	85

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021
4.1	Số báo đối ngoại	Báo	214	221	240	250
4.2	Số kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại	Kênh	03	03	03	03
4.3	Số văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Văn phòng	57	58	59	59
4.4	Số phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Người	147	149	139	139
4.5	Số lượng nhân lực kiêm nhiệm công tác thông tin đối ngoại của sở thông tin và truyền thông, Phòng văn hóa thông tin truyền thông các huyện.					
4.5.1	Số lượng nhân lực kiêm nhiệm công tác thông tin đối ngoại của sở thông tin và truyền thông,	Người	-	-	63	63
4.5.2	Số lượng nhân lực kiêm nhiệm công tác thông tin đối ngoại của Phòng văn hóa thông tin truyền thông các huyện	Người	-	-	528	528
4.6	Số lượng địa phương có Cổng /trang thông tin điện tử bằng tiếng nước ngoài	Cổng	-	-	58	58
4.7	Số lượng cụm thông tin đối ngoại tại các cửa khẩu quốc tế	Cụm	-	-	19	19

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

5.1 Lĩnh vực Xuất bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
5.1.1	Tổng số xuất bản phẩm	Xuất bản phẩm	32.868	33.087	45.170	42.943	41.675
5.1.1.1	Xuất bản phẩm dạng sách in	Cuốn	30.851	31.438	38.069	38.319	35.914
5.1.1.2	Xuất bản phẩm dạng điện tử	Xuất bản phẩm	217	86	2.400	2.050	2.003
5.1.1.3	Xuất bản phẩm khác	Xuất bản phẩm	1.800	1.563	4.701	2.574	3.758
5.1.2	Mức hưởng thụ sách bình quân	Bản/người/năm	3,3	4,2	4,6	4,1	4,4
5.1.3	Số nhà xuất bản	Nhà xuất bản	60	59	59	59	57

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
5.1.4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.892,585	2.506,393	2.248,657	2.330,890	3.042,277
5.1.5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	109,311	187,150	121,365	153,188	260,710
5.1.6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	190,489	212,346	230,631	206,925	385,601

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.2 Lĩnh vực In

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
5.2.1	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in	Tỷ đồng	1.884	2095	2.313	3.048	3.000
5.2.2	Số cơ sở in	Cơ sở	1.678	1.993	2.214	2.309	2.300
5.2.3	Số lao động của các cơ sở in	Người	45.933	57.253	62.089	60.720	58.800
5.2.4	Doanh thu lĩnh vực in	Tỷ đồng	86.638	91.487	96.976	94.745	85.460

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

5.3 Lĩnh vực Phát hành

Đơn vị tính: công ty

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021
Số công ty phát hành sách	1.823	1.842	2.084	2.025	2.050

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG



1. TRÌNH ĐỘ NGUỒN NHÂN LỰC

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021
1.1	Tỷ lệ số người trên 15 tuổi biết đọc, biết viết trên tổng dân số	95,8	97,8	-
1.2	Tỷ lệ học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông			
1.2.1	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học	101	99,5	98,6
1.2.2	Tỷ lệ số trong độ tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở	92,8	95,6	94,1
1.2.3	Tỷ lệ số trong độ tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông	72,3	75,2	76,8

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

2.1 Đào tạo đại học

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
2.1.1	Tổng số trường đại học	Trường	237	237	242	242
2.1.2	Sinh viên tuyển mới đại học	Sinh viên	413.277	447.483	-	541.408
2.1.3	Quy mô sinh viên đại học	Sinh viên	1.526.111	1.672.881	-	2.030.791
2.1.4	Sinh viên tốt nghiệp đại học	Sinh viên	311.599	263.172	-	242.286
2.1.5	Tổng số trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	149	158	158	168
2.1.6	Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh đại học ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Sinh viên	51.114	68.435	82.085	85.016
2.1.7	Tỷ lệ trường đại học có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng số trường đại học	%	63,14	65,83	65	69,4
2.1.8	Tỷ lệ thực tế tuyển sinh đại học về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	%	82	82	84	90,4

Ghi chú: “-” không có số liệu

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2 Đào tạo nghề

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021
2.2.1	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Trường	909	863	854	846
2.2.2	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Học viên	540.000	560.000	738.165	810.419
2.2.3	Tổng số học viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Học viên	545.000	568.000	580.000	490.000
2.2.4	Tổng số học viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề đã tốt nghiệp	Học viên	440.000	494.000	510.000	375.000
2.2.5	Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	412	442	442	520
2.2.6	Tỷ lệ chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng chỉ tiêu tuyển sinh	%	12,53	9,54	7,7	10,06
2.2.7	Tỷ lệ trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	%	45,32	51,22	51,7	61,46

Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội



CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. BƯU CHÍNH

1.1 Luật

Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010

1.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật bưu chính.

1.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

- Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế.

2. VIỄN THÔNG

2.1 Luật

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009

- Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009

2.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ quy định về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24/04/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông.

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông.

2.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 38/2021/QĐ-TTg ngày 29/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 16/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet.

- Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 23/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần vô tuyến điện quốc gia.

- Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối;

- Quyết định số 155/2008/QĐ-TTg ngày 01/12/2008 Phê duyệt phương án điều chỉnh cước dịch vụ điện thoại cố định nội hạt.

- Quyết định số 60/2008/QĐ-TTg ngày 02/05/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, sử dụng thiết bị gây nhiễu thông tin di động tế bào.

3. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

3.1 Luật

- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006.

- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

3.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 5/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử.

- Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

- Nghị định 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.
- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.
- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
- Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.
- Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu Công nghệ thông tin tập trung.
- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 09/6/2013 của Chính phủ quy định về thương mại điện tử.
- Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.
- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

3.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 505/QĐ-TTg ngày 22/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày Chuyển đổi số quốc gia.
- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 24/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ kiện toàn và đổi tên Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử.
- Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.
- Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg ngày 09/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc

Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.

- Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

- Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định các trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.

4. AN TOÀN THÔNG TIN

4.1 Luật

- Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

4.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 5/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử.

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

- Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

- Nghị định số 142/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

- Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

4.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng và hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/03/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.

5. BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

5.1 Luật

- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016.

- Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 ngày 20/11/2012.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch.

5.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 14/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.

- Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

IX

- Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09/2/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước

- Nghị định số 08/2017/NĐ-CP ngày 08/02/2017 của Chính phủ quy định về lưu trữ điện tử đối với loại hình báo nói, báo hình và báo điện tử độc lập với cơ quan báo chí.

- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.

- Nghị định số 65/2015/NĐ-CP ngày 07/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan đến hành vi đăng, phát, cung cấp, đưa tin, công bố thông tin sai sự thật.

- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

- Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản

- Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định 88/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

5.3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động thông tin cơ sở.

- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

6. CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

6.1. Các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

- Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022).

- Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022).

- Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021).

- Nhiệm vụ lập quy hoạch hạ tầng Thông tin và Truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1532/QĐ-TTg ngày 08/10/2020).
- Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019).
- Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018).
- Quy hoạch phát triển hệ thống thông tin đối ngoại khu vực cửa khẩu quốc tế phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 273/QĐ-TTg ngày 06/3/2018).
- Đề án đẩy mạnh hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố, tăng cường năng lực cho các cán bộ, bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc đến 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 25/10/2017).
- Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 01/08/2014).
- Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018).
- Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 2407/QĐ-TTg ngày 31/12/2014).

6.2. Các chương trình, dự án quốc gia về CNTT-TT

6.2.1. Công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

- Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin (Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020).
- Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020).
- Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020).
- Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015).
- Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 2407/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

6.2.2. Viễn thông, tần số, Internet, phát thanh truyền hình và thông tin điện tử

- Triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile Money) (Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021).
- Chương trình phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đến năm 2020 (Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 21/01/2016).
- Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 (Quyết định số 1168/2015/QĐ-TTg ngày 24/7/2015).
- Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia (Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013, Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017).
- Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 (Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019).
- Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016).
- Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014).
- Đề án Thông tin, tuyên truyền về số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất (Quyết định số 891/QĐ-BTTTT ngày 22/07/2013).
- + Đề án phát triển một số báo in và báo điện tử đối ngoại quốc gia của Thông tấn xã Việt Nam (Quyết định số 1669/QĐ-TTg ngày 31/10/2017).
- + Đề án cung ứng dịch vụ phát thanh, truyền hình qua mạng Internet phục vụ người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2015 - 2020 (Quyết định số 1984/QĐ-TTg ngày 31/10/2014).
- + Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin đối ngoại phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 05/8/2020).
- Đề án tổ chức thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên biển (Quyết định số 137/2007/QĐ-TTg ngày 21/8/2007).
- Đề án Tăng cường hoạt động truyền thông về du lịch (Quyết định số 44/QĐ-TTg ngày 09/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án Tuyên truyền về An toàn giao thông trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở giai đoạn 2020 - 2025 (Quyết định số 1317/QĐ-TTg ngày 28/8/2020).
- Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021).
- Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022).

6.2.3. An toàn thông tin

- Dự án “Đào tạo chuyên gia an toàn thông tin cho cơ quan chính phủ và hệ thống thông tin trọng yếu quốc gia”, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông, thời gian thực hiện: 2010 - 2020 (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010).
- Đề án đẩy mạnh hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố, tăng cường năng lực cho các cán bộ, bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc đến 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 25/10/2017).
- Đề án giám sát an toàn thông tin mạng đối với hệ thống, dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ Chính phủ điện tử đến năm 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 14/8/2018).
- Đề án “Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về an toàn thông tin giai đoạn 2021 - 2025” (Quyết định số 1907/QĐ-TTg ngày 23/11/2020).
- Đề án “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin giai đoạn 2021 - 2025” (Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 06/01/2021).
- Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022).



HỢP TÁC QUỐC TẾ



1. CÁC TỔ CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC MÀ VIỆT NAM THAM GIA LÀ THÀNH VIÊN

1.1. Các tổ chức quốc tế và khu vực mà Việt Nam đang là thành viên

- Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU).
Website: www.upu.int
- Liên minh Bưu chính Châu Á - Thái Bình Dương (APPU).
Website: www.appu-bureau.org
- Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU).
Website: www.itu.int
- Liên minh Viễn thông Châu Á - Thái Bình Dương (APT).
Website: www.apr.int
- Tổ chức Vệ tinh Viễn thông Quốc tế (ITSO)
Website: www.itso.int
- Tổ chức Thông tin vũ trụ Quốc tế Intersputnik
Website: www.intersputnik.com
- Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)
Website: www.asean.org
- Nhóm Công tác về viễn thông và công nghệ thông tin (APEC TEL)
Website: www.apec.org
- Diễn đàn Hợp tác Á - Âu ASEM (Hội nghị Bộ trưởng ASEM về ICT)
Website: <http://www.aseminfoboard.org>

1.2. Các tổ chức hiệp hội ngành nghề mà Việt Nam tham gia thành viên

- Tổ chức quản lý và phân bổ tài nguyên Internet quốc tế (ICANN).
Website: www.icann.org.
- Diễn đàn toàn cầu về ứng cứu khẩn cấp và an ninh mạng FIRST
Website: www.first.org
- Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC)
Website: www.apnic.net
- Nhóm ứng cứu khẩn cấp máy tính châu Á - Thái Bình Dương (APCERT)
Website: www.apcert.org
- Tổ chức hợp tác quốc tế đa phương đối với mối đe dọa trong không gian mạng (ITU-IMPACT) Website: www.impact-alliance.org/aboutus/ITU-IMPACT.html
- Liên minh Dịch vụ và Công nghệ thông tin Thế giới (WITSA)
Website: www.witsa.org
- Tổ chức Công nghiệp Điện toán châu Á - châu Đại Dương (ASOCIO)
Website: www.asocio.org
- Liên đoàn Quốc tế về Công nghệ thông tin (IFIP)
Website: www.ifip.org

2. MỘT SỐ SỰ KIỆN QUỐC TẾ TIÊU BIỂU TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM NĂM 2021

Năm 2021, trong tình hình đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, các sự kiện cơ bản được chuyển đổi sang hình thức trực tuyến để tiếp tục duy trì thực hiện các hợp tác theo kế hoạch cũng như tăng cường hợp tác ứng phó dịch bệnh trong lĩnh vực TTTT.

- Triển lãm Thế giới Số 2021 (ITU Digital World 2021) và các sự kiện liên quan;
- Diễn đàn chuyển đổi số Việt Nam - Hàn Quốc;
- Cuộc họp thúc đẩy hợp tác số Việt Nam - Argentina năm 2021;
- Cuộc họp Diễn đàn ASEAN lần thứ 4 về Quyền riêng tư và Bảo vệ dữ liệu;
- Hội nghị Xúc tiến đầu tư Hàn Quốc vào Đà Nẵng;
- Hội nghị Bộ trưởng thông tin ASEAN lần thứ 15;
- Hội nghị Bộ trưởng Số ASEAN lần thứ 2;
- Hội nghị Quan chức số và các nhà quản lý Viễn thông (ADGSOM và ATRC);
- Hội thảo trực tuyến hợp tác ICT giữa Việt Nam - Ấn Độ trong bối cảnh đại dịch Covid-19;
- Hội thảo trực tuyến với Nhật Bản về chia sẻ kinh nghiệm triển khai 5G;
- Hội thảo trực tuyến Việt Nam - Hoa Kỳ về tiêu chuẩn 5G;
- Hội thảo ASEAN về quản lý và sử dụng mạng xã hội an toàn và đáng tin cậy;
- Hội thảo về triển khai hỗ trợ kỹ thuật sửa Luật Giao dịch điện tử với Ngân hàng phát triển Châu Á;

3. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2021

3.1. Về hợp tác song phương:

Hợp tác song phương với các nước, nền kinh tế trên thế giới tiếp tục đóng góp quan trọng trong việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trên tất cả các lĩnh vực của ngành, bao gồm bưu chính, viễn thông, công nghiệp CNTT, ứng dụng CNTT và thông tin, tuyên truyền.

Năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ký kết 11 văn kiện hợp tác quốc tế thuộc thẩm quyền của Bộ. Thông qua hoạt động hợp tác song phương, tổ chức xúc tiến đầu tư, đã có 243 dự án nước ngoài trong lĩnh vực điện tử, thông tin và truyền thông đầu tư vào Việt Nam trong năm 2021 (Điện tử: 102 dự án; TT&TT: 141 dự án).

Trong đại dịch Covid-19, hoạt động hợp tác quốc tế không suy giảm mà vẫn được duy trì và được thúc đẩy bởi các nền tảng công nghệ trong đó có các nền tảng do Việt Nam thiết kế và sản xuất. Nhiều cuộc họp đã được tổ chức trực tuyến nhằm chia sẻ kinh nghiệm quản lý nhà nước giữa Việt Nam với các nước, đặc biệt trong các vấn đề mới như chính phủ số, kinh tế số, phát triển mạng 5G, trao đổi kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ trong phòng chống và phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid -19.

3.2. Hợp tác đa phương:

Việt Nam tiếp tục là một nước thành viên chủ động, tích cực và tham gia có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế chuyên ngành thông tin và truyền thông như UPU, ITU, APPU, APT, ICANN, APEC, ASEAN, FIRST, APCERT, CAMP, ICANN, IGF, APNIC.

Hội nghị và Triển lãm số Thế giới 2021 của ITU nhân dịp Triển lãm ITU tròn 50 tuổi, lần thứ hai được tổ chức theo hình thức trực tuyến dưới sự đăng cai của Việt Nam với vai trò nước

chủ nhà. Sự kiện có sự tham gia của 1 thủ tướng (Việt Nam), 1 phó thủ tướng, 32 bộ trưởng, 8 thứ trưởng. Tổng cộng hơn 90 diễn giả từ các tổ chức và tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới đã tham gia.

Việt Nam đã trúng cử là thành viên Hội đồng Khai thác bưu chính (POC) và được cử là đồng Chủ tịch Ủy ban 4 về dịch vụ tài chính bưu chính của POC nhiệm kỳ 2022 - 2025. Tổ chức thành công Lễ tổng kết và trao giải quốc gia Cuộc thi Viết thư Quốc tế UPU lần thứ 50, Lễ phát động và Lễ tổng kết và trao giải quốc gia Cuộc thi Viết thư Quốc tế UPU lần thứ 51 (năm 2022). Phát hành cuốn sách “Những bức thư hay nhất thế giới - Kỷ niệm 50 năm Cuộc thi Viết thư quốc tế UPU (1971 - 2021)”.

Năm 2021 hoạt động hợp tác trong ASEAN về viễn thông và CNTT thể hiện vai trò, sự thống nhất trong các hoạt động hướng tới cộng đồng, tương lai, tiếp tục phối hợp triển khai Kế hoạch tổng thể số ASEAN 2025 đã được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng ASEAN số lần thứ nhất năm 2020. Hội nghị Bộ trưởng Số ASEAN lần thứ 2 được tổ chức đã thể hiện quyết tâm thúc đẩy sự phát triển các công nghệ số và dịch vụ số và chuyển đổi số để hỗ trợ phát triển các ngành, lĩnh vực khác. Trưởng đoàn các nước ASEAN đã thảo luận một số nội dung quan trọng như tình hình hoạt động hợp tác về ICT trong ASEAN năm 2021 và kế hoạch trọng tâm hợp tác năm 2022 như thúc đẩy hệ sinh thái 5G trong ASEAN, đổi mới sáng tạo số, đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng, các chương trình nâng cao năng lực về lĩnh vực về chuyển đổi số...

3.3. Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

Ngành Thông tin và Truyền thông phối hợp chặt chẽ với các Cơ quan chủ trì, trực tiếp tham gia đàm phán các hiệp định thương mại tự do (FTA), tham gia đàm phán FTA song phương với Israel (IVFTA), khởi động đàm phán nâng cấp FTA giữa các nước ASEAN với Úc và Niu Di-lân (AANZFTA) trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, góp phần mở rộng thị trường bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Ngành Thông tin và Truyền thông cũng phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan tiến hành rà soát chính sách thương mại lần 2 thuộc khuôn khổ WTO trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, giai đoạn 2013 - 2020. Thực hiện nghiêm túc và có trách nhiệm đối với nghĩa vụ rà soát chính sách thương mại mà Việt Nam đã cam kết khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), góp phần hoàn thiện pháp luật trong nước và xây dựng lòng tin đối với các nước thành viên WTO./.

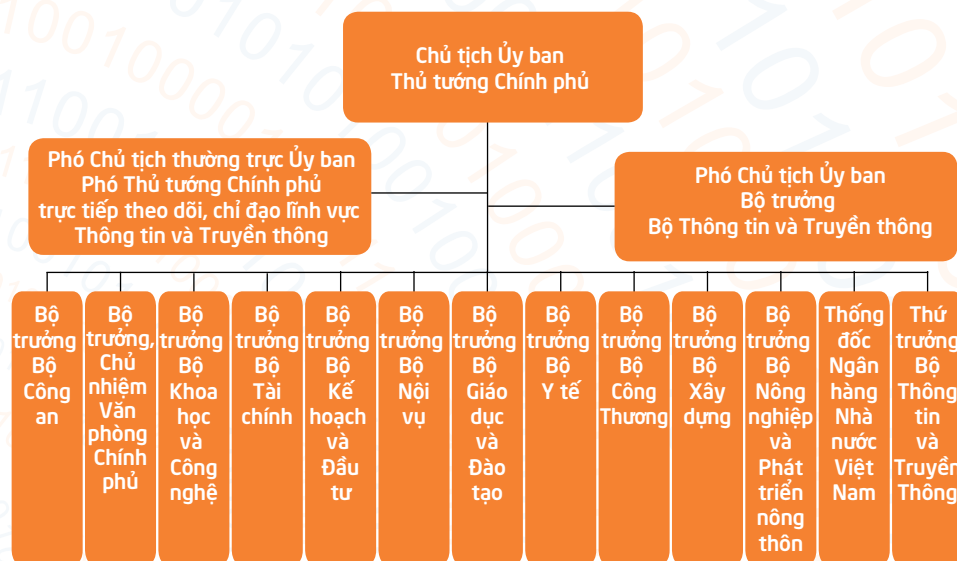


CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. ỦY BAN QUỐC GIA VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1.1 Cơ cấu tổ chức (theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 24/9/2021)



1.2 Chức năng, nhiệm vụ

Ủy ban có chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều 2, 3 Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 24/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Chức năng

Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, phối hợp thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách tạo môi trường pháp lý thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số quốc gia, gắn kết chặt chẽ với cải cách hành chính; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; tạo thuận lợi cho việc triển khai Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam

2. Nhiệm vụ

- Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề trong thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số quốc gia, gắn kết chặt chẽ với cải cách hành chính; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; tạo thuận lợi cho việc triển khai Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam.

Cho ý kiến về các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án liên quan đến chuyển đổi số; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chuyển đổi số, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; điều phối việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên ngành về chuyển đổi số, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; điều phối chung

việc triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia; theo dõi, điều phối thực hiện các nội dung liên quan của Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.

- Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chiến lược, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án, dự án, giải pháp có tính chất liên ngành về chuyển đổi số, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; đôn đốc việc triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

Sơ kết, đánh giá tình hình, kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về chuyển đổi số; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

2.1. Sơ đồ tổ chức

BỘ TRƯỞNG VÀ CÁC THỨ TRƯỞNG

Khối các đơn vị tham mưu

- Vụ Bưu chính
- Vụ Khoa học và Công nghệ
- Vụ Kế hoạch - Tài chính
- Vụ Kinh tế số và Xã hội số
- Vụ Hợp tác quốc tế
- Vụ Pháp chế
- Vụ Tổ chức cán bộ
- Thanh tra Bộ
- Văn phòng Bộ
- + Đại diện Văn phòng Bộ tại Đà Nẵng
- + Đại diện Văn phòng Bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh

Khối các đơn vị chức năng

- Cục Báo chí
- Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử
- Cục Xuất bản, In và Phát hành
- Cục Thông tin cơ sở
- Cục Thông tin đối ngoại
- Cục Viễn thông
- Cục Tần số vô tuyến điện
- Cục Chuyển đổi số quốc gia
- Cục An toàn thông tin
- Cục Công nghiệp công nghệ Thông tin và Truyền thông
- Cục Bưu điện Trung ương

Khối các đơn vị sự nghiệp/khác

- Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông
- Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam
- Trung tâm Thông tin
- Trung tâm Internet Việt Nam
- Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia
- Báo VietNamNet
- Tạp chí Thông tin và Truyền thông
- Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông
- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
- Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông
- Trường Cao đẳng Công nghiệp In
- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam
- Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam
- Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC

2.2 Chức năng, nhiệm vụ

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử; thông tấn; thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; an toàn thông tin mạng; giao dịch điện tử; chuyển đổi số quốc gia và quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26/7/2022 của Chính phủ.

Chi tiết xem tại Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông:

<http://mic.gov.vn/pages/thongtin/97876/chuc-nang-nhiem-vu-va-quyen-han.html>

2.3 Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

Vụ Bưu chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3822 6625
Fax: (84-24) 3822 6954
Email: vanthubuuchinh@mic.gov.vn

Vụ Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7328
Fax: (84-24) 3943 7328
Email: vanthukhcn@mic.gov.vn

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7077
Fax: (84-24) 3822 8869
Email: vanthukhtc@mic.gov.vn

Vụ Kinh tế số và Xã hội số

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 024 3945 4461
Email: vanthuqln@mic.gov.vn

Vụ Hợp tác quốc tế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 0204
Fax: (84-24) 3822 6590
Email: vanthuhtqt@mic.gov.vn

Vụ Pháp chế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7312
Fax: (84-24) 3943 7313
Email: vanthuphapche@mic.gov.vn

Vụ Tổ chức cán bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 1814
Fax: (84-24) 3943 1814
Email: vanthutccb@mic.gov.vn

Thanh tra Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3852
Fax: (84-24) 3556 3855
Email: vanthuthanhtra@mic.gov.vn

Văn phòng Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 5602
Fax: (84-24) 3826 3477
Email: tonghop@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 27 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3823 5404
Fax: (84-28) 3822 2988
Email: vanthucqddtphcm@mic.gov.vn

Đại diện Văn phòng Bộ tại TP. Đà Nẵng

Địa chỉ: 42 Trần Quốc Toản, Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 389 7959
Fax: (84-236) 389 7466
Email: dai diendanang@mic.gov.vn

Cục Báo chí

Địa chỉ: 7 Yết Kiêu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 6290
Fax: (84-24) 3944 6287
Email: vanthucucbaochi@mic.gov.vn

Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 8035
Fax: (84-24) 3944 8036
Website: www.abe.gov.vn

Cục Xuất bản, In và Phát hành

Địa chỉ: Số 10 Đường Thành, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3828 5697
Fax: (84-24) 3828 7738
Email: vanthucucxb@mic.gov.vn
Website: www.ppdvn.gov.vn

Cục Thông tin cơ sở

Địa chỉ: Tầng 20, 68 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7140
Fax: (84-24) 3943 7167
Email: vanthutts@mic.gov.vn

Cục Thông tin đối ngoại

Địa chỉ: Tầng 9, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3767 6666
Fax: (84-24) 3767 5959
Website: www.vietnam.vn

Cục Viễn thông

Địa chỉ: 6 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6608
Fax: (84-24) 3782 0998
Website: www.vnta.gov.vn

Cục Tần số vô tuyến điện

Địa chỉ: 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4919
Fax: (84-24) 3556 4930
Website: www.rfd.gov.vn

Cục Chuyển đổi số quốc gia

Địa chỉ: Tầng 21, 06 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3782 1766
Fax: (84-24) 3537 8208
Website: www.aita.gov.vn

Cục An toàn thông tin

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6684
Fax: (84-24) 3943 6684
Website: www.ais.gov.vn/home.htm

Cục Công nghiệp công nghệ thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6404
Fax: (84-24) 3943 6404
Email: vanthucntt@mic.gov.vn

Cục Bưu điện Trung ương

Địa chỉ: số 1A Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 41007
Fax: (84) 80 41050
Website: www.cpt.gov.vn

Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 5328
Fax: (84-24) 3556 7399
Website: www.niics.gov.vn

Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6656 6708
Fax: (84-24) 3782 1632
Website: www.nisci.gov.vn

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3457
Fax: (84-24) 3556 3458
Email: tt_tt@mic.gov.vn

Trung tâm Internet Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 21, tòa nhà VNTA, 06 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4944
Fax: (84-24) 3782 1462
Website: www.vnnic.vn

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Địa chỉ: Tầng 7, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3688 2333
Website: www.neac.gov.vn

Báo VietNamNet

Địa chỉ: Tòa nhà C' Land, 156 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3772 2729
Fax: (84-24) 3772 2734
Website: www.VietNamnet.vn

Tạp chí Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 5, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3773 7136
Fax: (84-24) 3773 7130
Website: www.tapchibcv.gov.vn

Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 6, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2139
Fax: (84-24) 3557 9858
Website: www.nxbthongtintruyenthong.vn

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Địa chỉ: 122 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3756 2037
Website: www.ptit.edu.vn

Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 19 tòa nhà VNTA, 60 Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3766 5959
Fax: (84-24) 3766 8994
Website: www.ics.edu.vn

Trường Cao đẳng Công nghiệp In

Địa chỉ: Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6686 1941
Fax: (84-24) 3965 5219
Website: www.cdcnin.edu.vn

Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3211 5343
Fax: (84-24) 3944 6769
Website: www.vtf.gov.vn

Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Địa chỉ: Tầng 4, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3232 3115
Email: vanthubqlctccdvvtci@mic.gov.vn

Tổng công ty Bưu điện Việt Nam - VNPOST

Địa chỉ: 5 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 1900545481
Website: www.vnpost.vn

Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC

Địa chỉ: 67B Hàm Long, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Website: vtc.org.vn

3. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ được quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10/3/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ.

3.1 Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và Phó Giám đốc.
- Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ:
 - + Văn phòng
 - + Thanh tra Sở
 - + Phòng Kế hoạch - Tài chính
 - + Phòng Công nghệ thông tin
 - + Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản
 - + Phòng Bưu chính - Viễn thông
- Các đơn vị sự nghiệp:
 - + Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
 - + Các tổ chức khác (nếu có).

3.2 Chức năng, nhiệm vụ

Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà

nước về: báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin đối ngoại; bản tin thông tấn; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

3.3 Các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang

Địa chỉ: 01 Lê Hồng Phong, TP. Long Xuyên, An Giang
Điện thoại: (84-296) 395 6898
Fax: (84-296) 395 6898
Website: www.sotttt.angiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Địa chỉ: 198 Bạch Đằng, thị xã Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại: (84-254) 351 2223
Fax: (84-254) 351 2224
Website: www.sotttt.baria-vungtau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Số 1 Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn, Bắc Kạn
Điện thoại: (84-209) 381 0198
Fax: (84-209) 387 1064
Website: www.ict-backan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, Bắc Giang
Điện thoại: (84-204) 355 5996
Fax: (84-204) 355 5995
Website: www.stttt.bacgiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ: 11A Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh
Điện thoại: (84-203) 387 5555
Fax: (84-203) 387 5000
Website: www.stttt.bacninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Số 45, đại lộ Đồng Khởi, TP. Bến Tre, Bến Tre
Điện thoại: (84-275) 381 8103
Fax: (84-275) 381 8104
Website: www.stttt.bentre.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: Tầng 14-tháp A, tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung Tỉnh, Bình Dương
Điện thoại: (84-220) 384 2999
Fax: (84-220) 384 2300
Website: www.stttt.binhduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Định

Địa chỉ: 460 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (84-256) 381 5519
Fax: (84-256) 381 5517
Website: www.stttt.binhdinhh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Quốc lộ 14, thị xã Đồng Xoài, Bình Phước
Điện thoại: (84-271) 388 8207
Fax: (84-271) 388 8201
Website: www.ict-binhphuoc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ: 16 Cường Để, TP. Phan Thiết, Bình Thuận
Điện thoại: (84-252) 383 3500
Fax: (84-252) 383 3501
Website: www.stttt.binhthuan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau

Địa chỉ: 284 Trần Hưng Đạo, TP. Cà Mau, Cà Mau
Điện thoại: (84-290) 356 7887
Fax: (84-290) 356 7889
Website: www.sotttt.cantau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ: 113 phố Cũ, thị xã Cao Bằng, Cao Bằng
Điện thoại: (84-206) 385 9818
Fax: (84-206) 385 9866
Website: www.sotttt.caobang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Cần Thơ

Địa chỉ: 03A Nguyễn Trãi, Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: (84-292) 381 1502
Fax: (84-292) 381 1502
Website: www.sotttt.cantho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Đà Nẵng

Địa chỉ: Tầng 24, tòa nhà Trung tâm hành chính, số 42 Trần Phú, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 384 0123
Fax: (84-236) 384 0124
Website: www.tttt.danang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 8 Lý Thái Tổ, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
 Điện thoại: (84-262) 3818 020
 Fax: (84-262) 386 0008
 Website: www.stttt.daklak.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông

Địa chỉ: Đường 23 Tháng 3, thị xã Gia Nghĩa, Đắk Nông
 Điện thoại: (84-261) 626 0215
 Fax: (84-261) 626 0203
 Website: www.stttt.daknong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên

Địa chỉ: Phố 10, TP. Điện Biên Phủ, Điện Biên
 Điện thoại: (84-215) 383 5666
 Fax: (84-215) 383 5669
 Website: www.dic.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Khu Chung cư B1, đường Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
 Điện thoại: (84-251) 382 4841
 Fax: (84-251) 382 7071
 Website: www.stttt.dongnai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ: 12 Trần Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
 Điện thoại: (84-277) 387 3999
 Fax: (84-277) 387 3999
 Website: www.stttt.dongthap.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai

Địa chỉ: 17 Trần Hưng Đạo, TP. Pleiku, Gia Lai
 Điện thoại: (84-269) 371 7564
 Fax: (84-269) 371 7564
 Website: www.tttt.gialai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang

Địa chỉ: 222 Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, Hà Giang
 Điện thoại: (84-219) 386 0986
 Fax: (84-219) 386 0988
 Website: www.stttt.hangiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Nam

Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP. Phủ Lý, Hà Nam
 Điện thoại: (84-226) 384 4999
 Fax: (84-226) 384 4999
 Website: www.hanam.gov.vn/vi-vn/stttt

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hà Nội

Địa chỉ: 185 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3512 3536
 Fax: (84-24) 3736 6617
 Website: www.ict-hanoi.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ: 66 Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
 Điện thoại: (84-239) 385 0288
 Website: www.ict-hatinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương

Địa chỉ: 199 Nguyễn Lương Bằng, TP. Hải Dương, Hải Dương
 Điện thoại: (84-220) 389 7350
 Fax: (84-220) 389 7345
 Website: www.sotttt.haiduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hải Phòng

Địa chỉ: 62 Võ Thị Sáu, Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 Điện thoại: (84-225) 373 6907
 Fax: (84-225) 373 6907
 Website: www.haiphong.gov.vn/sothongtintruyenthong

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
 Điện thoại: (84-293) 358 1345
 Fax: (84-293) 358 1345
 Website: www.tttt.haugiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hòa Bình

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, TP. Hòa Bình, Hòa Bình
 Điện thoại: (84-218) 3898 678
 Fax: (84-218) 3897 780
 Website: www.sothongtin.hoabinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 59 Lý Tự Trọng, 1, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: (84-28) 3520 2727
 Fax: (84-28) 3520 2424
 Website: www.ict-hcm.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng, TP. Hưng Yên, Hưng Yên
 Điện thoại: (84-221) 386 7089
 Fax: (84-221) 386 7090
 Website: www.sotttt.hungyen.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ: Nhà A1, Khu liên cơ sở 01 Trần Phú, TP.
Nha Trang, Khánh Hòa
Điện thoại: (84-258) 356 3531
Fax: (84-258) 356 3530
Website: www.stttt.khanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: 123-125 Nguyễn Hùng Sơn, TP. Rạch Giá,
Kiên Giang
Điện thoại: (84-297) 392 1616
Fax: (84-297) 392 1600
Website: www.stttt.kiangiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum

Địa chỉ: 112E Bà Triệu, TP. Kon Tum, Kon Tum
Điện thoại: (84-260) 391 5457
Fax: (84-260) 391 2299
Website: www.stttt.kontum.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Tầng 7 nhà D, trung tâm hành chính -
chính trị tỉnh Lai Châu, thị xã Lai Châu,
Lai Châu
Điện thoại: (84-213) 379 1558
Fax: (84-213) 379 1559
Website: www.sotttt.laichau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ: 01 Mai Thế Chuẩn, TP. Lạng Sơn, Lạng Sơn
Điện thoại: (84-205) 381 4918
Fax: (84-205) 381 4614
Website: www.langson.gov.vn/bcvt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lào Cai

Địa chỉ: Đại lộ Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai, Lào Cai
Điện thoại: (84-214) 382 8666
Fax: (84-214) 382 8667
Website: www.stttt.laocai.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: 36 Trần Phú, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (84-263) 354 1546
Fax: (84-263) 354 1547
Website: www.stttt.lamdong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An

Địa chỉ: 01A Huỳnh Việt Thanh, T.P.Tân An, Long An
Điện thoại: (84-272) 382 4888
Fax: (84-272) 352 3567
Website: www.stttt.longan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định

Địa chỉ: 250 Hùng Vương, TP. Nam Định, Nam Định
Điện thoại: (84-228) 363 1115
Fax: (84-228) 363 1330
Website: www.sotttt.namdinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: 06 Lê Hoàn, TP. Vinh, Nghệ An
Điện thoại: (84-238) 359 9522
Fax: (84-238) 359 9522
Website: www.tttt.nghean.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: 04 Phạm Văn Nghị, TP. Ninh Bình, Ninh Bình
Điện thoại: (84-229) 388 9238
Fax: (84-229) 388 9239
Website: www.ttttninhbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận

Địa chỉ: 17 Nguyễn Trãi, TP. Phan Rang - Tháp Chàm,
Ninh Thuận
Điện thoại: (84-68) 392 0292
Fax: (84-68) 392 0292
Website: www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/sottt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, TP. Việt Trì,
Phú Thọ
Điện thoại: (84-210) 381 2494
Fax: (84-210) 381 1485
Website: www.stttt.phutho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên

Địa chỉ: 10 Trần Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên
Điện thoại: (84-257) 381 9958
Fax: (84-257) 381 9958
Website: www.sotttt.phuyen.gov.vn/wps/portal/sotttt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: 02 Hương Giang, TP. Đồng Hới, Quảng Bình
Điện thoại: (84-232) 384 4303
Fax: (84-232) 384 4456
Website: www.stttt.quangbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: 50 Hùng Vương, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Điện thoại: (84-235) 381 1758
Fax: (84-235) 381 1759
Website: www.dptqnam.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, TP. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi
 Điện thoại: (84-255) 371 1570
 Fax: (84-255) 371 1577
 Website: www.stttt.quangngai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh

Địa chỉ: Trụ sở liên cơ quan số 02 Nguyễn Văn
 Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
 Điện thoại: (84-203) 363 8468
 Fax: (84-203) 363 8822
 Website: www.quangninh.gov.vn/vi-VN/So/sothongtintt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Trị

Địa chỉ: 51 Trần Hưng Đạo, TP. Đông Hà, Quảng Trị
 Điện thoại: (84-233) 355 4715
 Fax: (84-233) 355 4711
 Website: www.quangtri-ict.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ: 56 Lê Duẩn, TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng
 Điện thoại: (84-299) 362 1090
 Fax: (84-299) 362 1171
 Website: www.sotttt.soctrang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La

Địa chỉ: Số 20, đường Hoàng Quốc Việt, TP. Sơn
 La, Sơn La
 Điện thoại: (84-212) 375 0983
 Fax: (84-212) 375 0926
 Website : www.sotttt.sonla.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tây Ninh

Địa chỉ: 06 Trần Quốc Toản, thị xã Tây Ninh, Tây Ninh
 Điện thoại: (84-267) 382 4666
 Fax: (84-267) 381 2878
 Website: www.sotttt.tayninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Bình

Địa chỉ: 09 Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, Thái Bình
 Điện thoại: (84-227) 374 3787
 Fax: (84-227) 374 3787
 Website: www.sotttt.thaibinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: 05 Nha Trang, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên
 Điện thoại: (84-208) 365 5369
 Fax: (84-208) 365 5336
 Website: www.sotttt.thainguyen.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: 32 Đại lộ Lê Lợi, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa
 Điện thoại: (84-237) 371 3988
 Fax: (84-237) 371 3985
 Website: www.stttt.thanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thừa Thiên-Huế

Địa chỉ: 36 Phạm Văn Đồng, TP. Huế, Thừa Thiên-Huế
 Điện thoại: (84-234) 388 2333
 Fax: (84-234) 388 2444
 Website: www.stttt.thuathienhue.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ: 02 Lê Văn Duyệt, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
 Điện thoại: (84-273) 388 8880
 Fax: (84-273) 388 8881
 Website: www.stttt.tiengiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: 06 Trưng Nữ Vương, TP. Trà Vinh, Trà Vinh
 Điện thoại: (84-294) 385 0856
 Fax: (84-294) 385 0850
 Website: www.travinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang

Địa chỉ: 274 Tân Trào, TP. Tuyên Quang,
 Tuyên Quang
 Điện thoại: (84-207) 6251 858
 Website: www.stttttuyenquang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ: 35 Đường 2 Tháng 9, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long
 Điện thoại: (84-270) 383 6333
 Fax: (84-270) 383 6444
 Website: www.stttt.vinhlong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ: 396 Mê Linh, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
 Điện thoại: (84-211) 384 6464
 Fax: (84-211) 384 6488
 Website: www.sotttt.vinhphuc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 55, phường Đồng Tâm, TP. Yên Bái,
 Yên Bái Điện thoại: (84-216) 385 8959
 Fax: (84-219) 385 8929
 Website: www.sotttt.yenbai.gov.vn

4. ĐƠN VỊ CHUYÊN TRÁCH VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TRONG CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Văn phòng Trung ương Đảng

Trung tâm Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 01A Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84) 8045028

Văn phòng Quốc hội

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 37 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84) 80 46514

Website: www.na.gov.vn

Văn phòng Chính phủ

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 16 Lê Hồng Phong, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84) 80 43162

Fax: (84) 80 48924

Website: www.vpcp.chinhphu.vn

Bộ Quốc phòng

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Tri Phương, Ba Đình, Hà Nội

Website: www.mod.gov.vn

Bộ Công an

Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 44 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84) 69 47801

Website: www.mps.gov.vn

Bộ Ngoại giao

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 01 Tôn Thất Đàm, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3799 3721

Website: www.mofa.gov.vn

Bộ Tư pháp

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6273 9715

Fax: (84-24) 6273 9730

Website: www.cntt.botuphap.vn

Bộ Tài chính

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 2220 2828

Fax: (84-24) 2220 8091

Website: www.mof.gov.vn

Bộ Công Thương

Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số

Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 2220 5396

Fax: (84-24) 2220 5397

Website: www.vecita.gov.vn

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 12 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6270 3621

Fax: (84-24) 6270 3609

Website: www.molisa.gov.vn

Bộ Giao thông vận tải

Trung tâm Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 80 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (84-24) 3942 4243

Fax: (84-24) 3822 1066

Website: www.mt.gov.vn

Bộ Xây dựng

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3821 5137

Fax: (84-24) 3974 1709

Website: www.moc.gov.vn

Bộ Thông tin Truyền thông

Trung tâm Thông tin

Điện thoại: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3556 3457

Fax: (84-24) 3556 3458

Website: www.mic.gov.vn

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 15 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38695712

Fax: (84-24) 38693712

Website: www.e-ict.gov.vn

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Trung tâm Tin học và Thống kê

Địa chỉ: 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3734 1635

Fax: (84-24) 3823 0381

Website: www.mard.gov.vn

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84) 80 43485

Fax: (84) 80 48473

Website: www.mpi.gov.vn

Bộ Nội vụ

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 08 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6282 1016
Fax: (84-24) 6282 1020
Website: www.moha.gov.vn

Bộ Y tế

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: Ngõ 135 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3736 8315
Fax: (84-24) 3736 8319
Website: www.ehealth.gov.vn

Bộ Khoa học và Công nghệ

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 9061
Fax: (84-24) 3943 6706
Website: www.ictc.most.gov.vn

Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Trung tâm Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 20 Ngõ 2 Hoa Lư, Văn Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3974 5846
Fax: (84-24) 3974 5846
Website: www.cntt.gov.vn

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường

Địa chỉ: 28 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3754 8925
Fax: (84-24) 3754 8925
Website: www.dinte.gov.vn

Thanh tra Chính phủ

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: Lô D29 Khu đô thị mới Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 481 14
Website: www.thanhtra.gov.vn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cục Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 64 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3834 3784
Fax: (84-24) 3834 5180
Website: www.sbv.gov.vn

Ủy ban Dân tộc

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3823 1122
Website: www.cema.gov.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Trung tâm Tin học và Tính toán

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3791 6938;
(84-24) 3791 4773
Fax: (84-24) 3791 6938
Website: www.cic.vast.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 01 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6273 0552
Fax: (84-24) 6273 0552
Website: www.vass.gov.vn

Kiểm toán Nhà nước

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6282 2158
Fax: (84-24) 6282 2159
Website: www.sav.gov.vn

Tòa án nhân dân tối cao

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 62741133
Website: www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/trungtamtinhoc

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 44 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3825 5058
Website: www.vksndtc.gov.vn

5. HIỆP HỘI NGHỀ NGHIỆP VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Hiệp Tin học Việt Nam (VAIP)

Trụ sở chính: Tầng 06, 14 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 38211725
Fax: (84-24) 38211708
Website: www.vaip.org.vn

Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà Cung Trí thức, Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2336
Fax: (84-24) 3577 2337
Website: www.vinasa.org.vn

Hiệp hội Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà MIPEC TOWER 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 933 2845
Fax: (84-24) 3933 2846
Website: www.veia.org.vn

Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam (VNISA)

Trụ sở chính: 155 An Trạch, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6290 1028
Website: www.vnisa.org.vn

Hiệp hội Internet Việt Nam (VIA)

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa IC, số 82 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3633 0355
Fax: (84-24) 3633 0481
Website: www.via.org.vn

Hiệp hội Vô tuyến Điện tử Việt Nam (REV)

Trụ sở chính: Tầng 02, 57 Vũ Thạnh, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6295 9849
Fax: (84-24) 3512 3614
Website: www.rev.org.vn

Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM)

Trụ sở chính: Phòng 702, tầng 7, tòa nhà HKC số 285, Đội Cấn, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6278 4479
Website: www.vecom.vn

Hội Truyền thông số Việt Nam (VDCA)

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Báo Nông thôn Ngày nay, ngõ 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3633 8833
Fax: (84-24) 3633 9933
Website: www.vdca.org.vn

Hội Tin học TP. Hồ Chí Minh (HCA)

Trụ sở chính: Tầng 9, số 224 Điện Biên Phủ, P.7, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3932 0999
Website: www.hca.org.vn

Hội Tin học Viễn thông Hà Nội

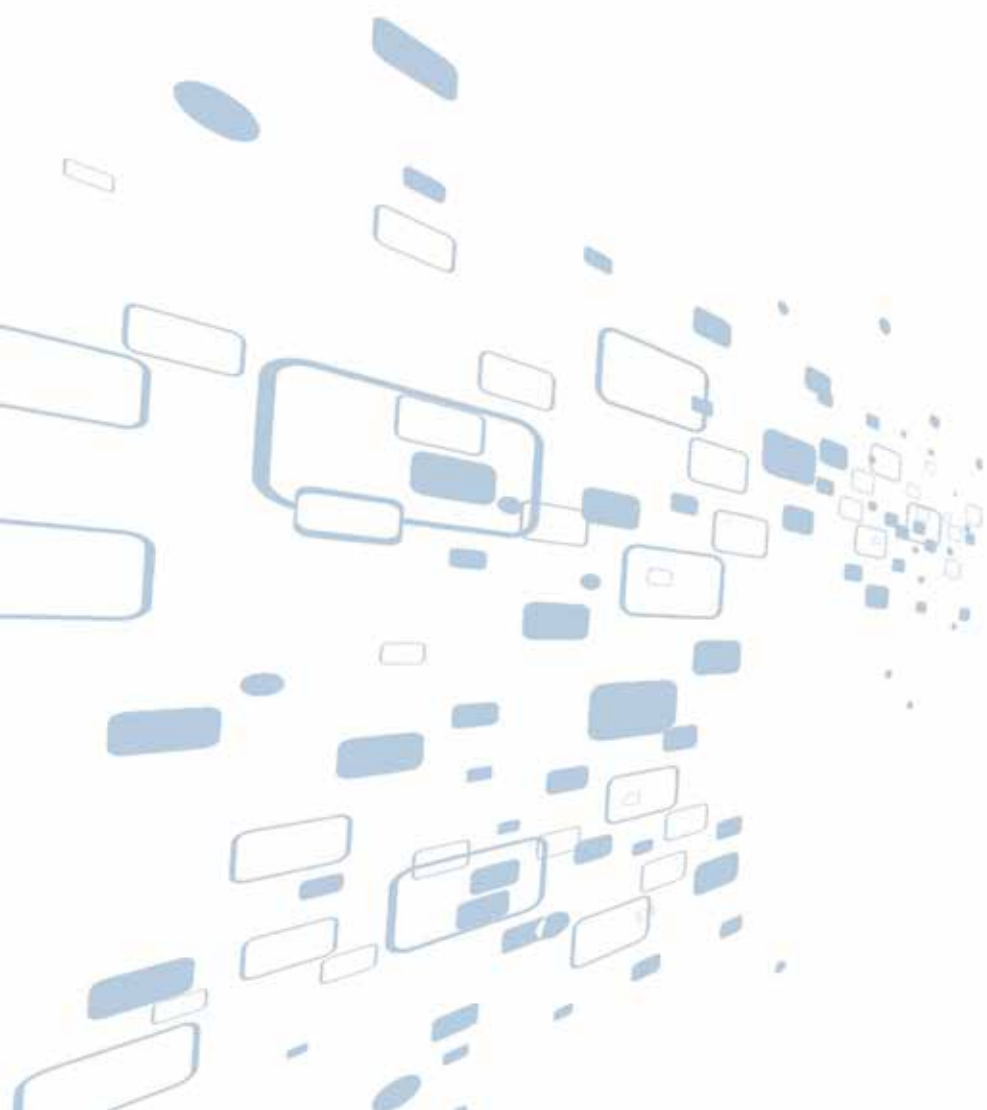
Địa chỉ: Số 98 Đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 0916332286
Website: hanict.org.vn

Hiệp hội Truyền hình trả tiền Việt Nam (VNPAYTV)

Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà VTC, số 23 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại/Fax: (84-24) 3211 5993
Website: vnpaytv.com.vn



PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



1. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU CÔNG NGHIỆP CNTT NĂM 2021

TT	Tỉnh/Thành phố
1	Thái Nguyên
2	Bắc Ninh
3	Thành phố Hồ Chí Minh
4	Hà Nội
5	Hải Phòng
6	Bắc Giang
7	Vĩnh Phúc
8	Bình Dương
9	Đồng Nai
10	Hải Dương

TT	Tỉnh/Thành phố
11	Hà Nam
12	Hưng Yên
13	Đà Nẵng
14	Phú Thọ
15	Cần Thơ
16	Long An
17	Hòa Bình
18	Bình Phước
19	Bà Rịa - Vũng Tàu
20	Quảng Nam

*Nguồn: Tổng cục Thuế***2. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU CÔNG NGHIỆP PHẦN CỨNG, ĐIỆN TỬ NĂM 2021**

TT	Tỉnh/Thành phố
1	Thái Nguyên
2	Bắc Ninh
3	Hải Phòng
4	Bắc Giang
5	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Vĩnh Phúc
7	Hà Nội
8	Bình Dương
9	Đồng Nai
10	Hải Dương

TT	Tỉnh/Thành phố
11	Hà Nam
12	Hưng Yên
13	Phú Thọ
14	Đà Nẵng
15	Hòa Bình
16	Long An
17	Bình Phước
18	Bà Rịa - Vũng Tàu
19	Quảng Nam
20	Ninh Bình

*Nguồn: Tổng cục Thuế***3. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU CÔNG NGHIỆP PHẦN MỀM NĂM 2021**

TT	Tỉnh/Thành phố
1	Hà Nội
2	Thành phố Hồ Chí Minh
3	Đà Nẵng
4	Nghệ An
5	Đồng Nai
6	Bắc Giang
7	Bắc Ninh
8	Hải Dương
9	Khánh Hòa
10	Hải Phòng

TT	Tỉnh/Thành phố
11	Bà Rịa - Vũng Tàu
12	Bến Tre
13	Bình Định
14	Hà Tĩnh
15	Thừa Thiên - Huế
16	Kiên Giang
17	Thái Bình
18	Cần Thơ
19	Bình Dương
20	Lâm Đồng

Nguồn: Tổng cục Thuế

4. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU DỊCH VỤ CNTT NĂM 2021

STT	Tỉnh/Thành phố
1	Hà Nội
2	Thành phố Hồ Chí Minh
3	Bình Dương
4	Đà Nẵng
5	Bắc Ninh
6	Thái Nguyên
7	Nghệ An
8	Hải Phòng
9	Gia Lai
10	Thừa Thiên - Huế

STT	Tỉnh/Thành phố
11	Bình Định
12	Trà Vinh
13	Hà Giang
14	Đồng Nai
15	Khánh Hòa
16	Bình Phước
17	Thanh Hóa
18	Hà Nam
19	Bắc Giang
20	Quảng Ninh

Nguồn: Tổng cục Thuế

5. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CNTT NĂM 2021

TT	Tỉnh/Thành phố
1	Thành phố Hồ Chí Minh
2	Hà Nội
3	Đà Nẵng
4	Bình Dương
5	Bắc Ninh
6	Đồng Nai
7	Hải Phòng
8	Cần Thơ
9	Bắc Giang
10	Nghệ An

TT	Tỉnh/Thành phố
11	Khánh Hòa
12	Thanh Hóa
13	Vĩnh Phúc
14	Hải Dương
15	Bà Rịa - Vũng Tàu
16	Quảng Ninh
17	Long An
18	Kiên Giang
19	Hung Yên
20	Thừa Thiên - Huế

Nguồn: Tổng cục Thuế

6. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CNTT NĂM 2021

TT	Tỉnh/Thành phố
1	Thành phố Hồ Chí Minh
2	Hà Nội
3	Bắc Ninh
4	Bắc Giang
5	Thái Nguyên
6	Vĩnh Phúc
7	Hải Phòng
8	Bình Dương
9	Hải Dương
10	Đà Nẵng

TT	Tỉnh/Thành phố
11	Đồng Nai
12	Hà Nam
13	Hung Yên
14	Phú Thọ
15	Hòa Bình
16	Long An
17	Quảng Nam
18	Ninh Bình
19	Tiền Giang
20	Bình Phước

Nguồn: Tổng cục Thuế

7. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CNTT NĂM 2021

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	Thái Nguyên	11	Đồng Nai
2	Bắc Ninh	12	Đà Nẵng
3	Hải Phòng	13	Phú Thọ
4	Hà Nội	14	Hòa Bình
5	Bắc Giang	15	Long An
6	Thành phố Hồ Chí Minh	16	Hung Yên
7	Vĩnh Phúc	17	Tiền Giang
8	Bình Dương	18	Ninh Bình
9	Hải Dương	19	Trà Vinh
10	Hà Nam	20	Bà Rịa - Vũng Tàu

*Nguồn: Tổng cục Thuế***8. DANH SÁCH 20 ĐỊA PHƯƠNG DẪN ĐẦU VỀ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CNTT NĂM 2021**

TT	Tỉnh/Thành phố	TT	Tỉnh/Thành phố
1	Thành phố Hồ Chí Minh	11	Hung Yên
2	Hà Nội	12	Hải Dương
3	Bắc Ninh	13	Hà Nam
4	Thái Nguyên	14	Phú Thọ
5	Hải Phòng	15	Trà Vinh
6	Bắc Giang	16	Bình Phước
7	Bình Dương	17	Bà Rịa - Vũng Tàu
8	Vĩnh Phúc	18	Ninh Bình
9	Đồng Nai	19	Long An
10	Đà Nẵng	20	Thừa Thiên - Huế

*Nguồn: Tổng cục Thuế***9. DANH SÁCH 20 DOANH NGHIỆP DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU CÔNG NGHIỆP CNTT NĂM 2021**

TT	Tên doanh nghiệp	Tỉnh/Thành phố	Lĩnh vực
1	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Thái Nguyên	Sản xuất phần cứng, điện tử
2	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
3	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Hà Nội	Dịch vụ và buôn bán, phân phối CNTT
4	Công ty TNHH Lg Electronics Việt Nam	Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
5	Công ty TNHH Lg Display Việt Nam	Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
6	Công ty Cổ phần Thế giới di động	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
7	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ và buôn bán, phân phối CNTT
8	Công ty TNHH Funing Precision Component	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử

TT	Tên doanh nghiệp	Tỉnh/Thành phố	Lĩnh vực
9	Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	Hà Nội	Buôn bán, phân phối CNTT
10	Công ty TNHH Fuhong Precision Component	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
11	Công ty TNHH Canon Việt Nam	Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
12	Công ty TNHH Intel Products Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử
13	Công ty TNHH Lg Innotek Việt Nam	Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
14	Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology	Bắc Giang	Sản xuất phần cứng, điện tử
15	Công ty TNHH Jabil Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử
16	Công ty TNHH Compal Việt Nam	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử
17	Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT	Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
18	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	Hải Dương	Sản xuất phần cứng, điện tử
19	Công ty TNHH Cao Phong	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
20	Công ty TNHH Bhflex Vina	Vĩnh Phúc	Sản xuất phần cứng, điện tử

Nguồn: Tổng cục Thuế

10. DANH SÁCH 20 DOANH NGHIỆP CNTT DẪN ĐẦU VỀ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

TT	Tên doanh nghiệp	Tỉnh/Thành phố	Lĩnh vực
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ và buôn bán, phân phối CNTT
2	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Hà Nội	Dịch vụ và buôn bán, phân phối CNTT
3	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Thái Nguyên	Sản xuất phần cứng, điện tử
4	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử
5	Công ty Cổ phần Thế giới di động	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
6	Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	Hà Nội	Buôn bán, phân phối CNTT
7	Công ty TNHH Lg Electronics Việt Nam	Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
8	Công ty TNHH Intel Products Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử
9	Công ty TNHH Grab	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm
10	Công ty TNHH Lg Display Việt Nam	Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
11	Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam	Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
12	Tổng công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Viettel	Hà Nội	Buôn bán, phân phối CNTT
13	Công ty TNHH Cao Phong	TP. Hồ Chí Minh	Buôn bán, phân phối CNTT
14	Công ty Cổ phần Cấp điện và hệ thống Ls-Vina	TP. Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
15	Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam	Hung Yên	Sản xuất phần cứng, điện tử
16	Công ty TNHH Canon Việt Nam	Hà Nội	Sản xuất phần cứng, điện tử
17	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	Hải Phòng	Sản xuất phần cứng, điện tử
18	Công ty TNHH Jabil Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phần cứng, điện tử
19	Công ty TNHH Phần mềm FPT	Hà Nội	Sản xuất phần mềm
20	Công ty TNHH Funing Precision Component	Bắc Ninh	Sản xuất phần cứng, điện tử

Nguồn: Tổng cục Thuế

XII

11. DANH SÁCH 20 DOANH NGHIỆP CNTT DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU XUẤT KHẨU PHẦN CỨNG - ĐIỆN TỬ NĂM 2021

TT	Tên doanh nghiệp	Tỉnh/Thành phố
1	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Thái Nguyên
2	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	Bắc Ninh
3	Công ty TNHH Lg Display Việt Nam	TP. Hải Phòng
4	Công ty TNHH Lg Electronics Việt Nam	TP. Hải Phòng
5	Công ty TNHH Fuhong Precision Component	Bắc Giang
6	Công ty TNHH Canon Việt Nam	Hà Nội
7	Công ty TNHH Intel Products Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
8	Công ty TNHH Lg Innotek Việt Nam	TP. Hải Phòng
9	Công ty TNHH New Wíng Interconnect Technology	Bắc Giang
10	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	Hải Dương
11	Công ty TNHH Solum Vina	Vĩnh Phúc
12	Công ty TNHH Luxshare - ICT	Bắc Giang
13	Công ty TNHH Sumika Electronic Materials Việt Nam	Bắc Ninh
14	Công ty TNHH Goertek Vina	Bắc Ninh
15	Công ty TNHH AAC Technologies Việt Nam .	Bắc Ninh
16	Công ty TNHH Intops Việt Nam	Bắc Ninh
17	Công ty TNHH Sonova Operations Center Việt Nam	Bình Dương
18	Công ty TNHH DKT Vina	Vĩnh Phúc
19	Công ty TNHH Linh kiện điện tử SEI Việt Nam	Hà Nội
20	Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam	Thái Nguyên

Nguồn: Tổng cục Thuế

12. DANH SÁCH 20 DOANH NGHIỆP CNTT DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU XUẤT KHẨU PHẦN MỀM NĂM 2021

TT	Tên doanh nghiệp	Tỉnh/Thành phố
1	Công ty TNHH Phần mềm FPT	Hà Nội
2	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Tường Minh	TP. Hồ Chí Minh
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT miền Trung	Đà Nẵng
4	Công ty TNHH KDDI Việt Nam	Hà Nội
5	Công ty TNHH KMS Technology Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
6	Công ty TNHH DXC Technology Services Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
7	Công ty TNHH Gramgia Việt Nam	Hà Nội
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh	TP. Hồ Chí Minh
9	Công ty Cổ phần Global Cybersoft Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
10	Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh	Đà Nẵng
11	Công ty TNHH Axon Active Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh

TT	Tên doanh nghiệp	Tỉnh/Thành phố
12	Công ty TNHH Gameloft	TP. Hồ Chí Minh
13	Công ty TNHH Cung cấp Giải pháp dịch vụ Giá trị gia tăng	Hà Nội
14	Công ty TNHH Phần mềm Đầu tư Worldquant Việt Nam	Hà Nội
15	Công ty TNHH Phát triển phần mềm Toshiba	Hà Nội
16	Công ty Cổ phần NTQ Solution	Hà Nội
17	Công ty TNHH Esoft Việt Nam	Hà Nội
18	Công ty TNHH Swiss Post Solutions	TP. Hồ Chí Minh
19	Công ty Cổ phần Phần mềm Luvina	Hà Nội
20	Công ty TNHH RikkeiSoft	Hà Nội

Nguồn: Tổng cục Thuế

13. DANH SÁCH 20 DOANH NGHIỆP CNTT DẪN ĐẦU VỀ DOANH THU XUẤT KHẨU DỊCH VỤ CNTT NĂM 2021

TT	Tên doanh nghiệp	Tỉnh/Thành phố
1	Công ty TNHH Nissan Automotive Technology Việt Nam	Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển công nghệ FSI	Hà Nội
3	Công ty TNHH Sr Tech	Thái Nguyên
4	Công ty TNHH một thành viên Tek Experts	Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Công nghệ dịch vụ Điện tổng hợp Gest	Hà Nội
6	Công ty TNHH Các mạng lưới Dou Holdings Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
7	Công ty TNHH Digi-Texx	TP. Hồ Chí Minh
8	Công ty Cổ phần Mắt Bão	TP. Hồ Chí Minh
9	Công ty TNHH Dịch vụ Xử lý số FPT	Đà Nẵng
10	Công ty TNHH HYC Việt Nam	Bắc Ninh
11	Công ty TNHH NTT Data Việt Nam	Hà Nội
12	Công ty TNHH Alt Plus Việt Nam	Hà Nội
13	Công ty TNHH Hansen Technologies Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
14	Công ty Cổ phần Rynan Technologies Việt Nam	Trà Vinh
15	Công ty Cổ phần Tin học Tân Dân	Hà Nội
16	Công ty TNHH Vinacad	Hà Nội
17	Công ty TNHH Gsi Vina	Bắc Ninh
18	Công ty TNHH Hitachi Zosen Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
19	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Chuyển giao công nghệ Vina	Hà Nội
20	Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ xử lý số FPT tại Quy Nhơn	Bình Định

Nguồn: Tổng cục Thuế

SÁCH TRẮNG

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2022

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn, điện tử hay bất kỳ hình thức nào khác không được sự cho phép của Bộ Thông tin và Truyền thông là vi phạm pháp luật.

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập

Trần Chí Đạt

Chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập

Ngô Thị Mỹ Hạnh

Biên tập: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt

Thiết kế: Trần Hồng Minh, Nguyễn Mạnh Hoàng